



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 19/12/2022 11:05:30 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 21 + 22 + 23

Ngày 19 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

18/11/2022 Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND về việc Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07/11/2022 Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên 12

08/11/2022 Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên 19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

18/11/2022 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND về việc Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu 29

18/11/2022 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND về việc Chủ trương đầu tư dự 31

án Đầu tư lắp đặt hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm và phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30/11/2022 Quyết định số 1423/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 34

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17/11/2022 Quyết định số 1379/QĐ-UBND về việc ban hành Quy trình thực hiện thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Phú Yên 98

21/11/2022 Quyết định số 1383/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung nội dung tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng Phú Yên ban hành kèm theo ... 115

06/12/2022 Quyết định số 1459/QĐ-UBND về việc Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường,... 117

07/12/2022 Quyết định số 1463/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành và sửa đổi bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên 130

16/12/2022 Quyết định số 1059/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 170

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời
lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền Quyết định của
HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và
lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương.*

*Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí
sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời hè phố vào mục đích kinh doanh, buôn bán nhỏ và hoạt động khác tại các tuyến đường có tổ chức thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Yên và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời một phần hè phố phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe tại các tuyến đường có tổ chức thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố để kinh doanh dịch vụ tại một số tuyến đường phục vụ phố đi bộ, chợ đêm trên địa bàn thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu.

d) Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

Điều 2. Đối tượng miễn, giảm phí

1. Đối tượng miễn phí

a) Xe chữa cháy đang làm nhiệm vụ; xe quân sự, xe công an đang làm nhiệm vụ; xe cứu thương đang làm nhiệm vụ và các loại xe khác chở người đến nơi cấp cứu; xe làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định của pháp luật; các xe đang phục vụ các hoạt động cộng đồng được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

b) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng hè phố khi tổ chức đám tang và diêm trông giữ xe phục vụ đám tang; tổ chức đám cưới và diêm trông giữ xe phục vụ đám cưới.

2. Đối tượng giảm 50% mức thu phí

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Cơ quan thu phí và căn cứ tính phí

1. Cơ quan thu phí

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa, huyện Tuy An, huyện Sơn Hòa và huyện Sông Hinh.

2. Căn cứ tính phí

Là diện tích hè phố, lòng đường và thời gian được thể hiện trên giấy phép sử dụng tạm thời hè phố do Ủy ban nhân dân: thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa, huyện Tuy An, huyện Sơn Hoà và huyện Sông Hinh cấp.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí được quy định chi tiết trong Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Cơ quan tổ chức thu phí được để lại 20% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; nộp 80% số tiền phí thu được vào ngân

sách nhà nước theo chương, mục, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Các nội dung khác không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời hè phố trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Hai thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC I
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUY HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18 /11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: đồng/m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phân nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hệ phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phân nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hệ phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không thường xuyên, không cố định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	- Vị trí 1	20.000	40.000	15.000	30.000	14.000	28.000	5.000
2	- Vị trí 2	16.000	32.000	13.000	26.000	11.000	22.000	4.000
3	- Vị trí 3	14.000	28.000	13.000	26.000	10.000	20.000	4.000
4	- Vị trí 4	12.000	24.000	13.000	26.000	9.000	18.000	4.000
5	- Vị trí 5	11.000	22.000	11.000	22.000	8.000	8.000	2.000

- Vị trí 1 gồm các tuyến đường: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hùng Vương, Điện Biên Phủ, Trần Phú, Lê Duẩn, Độc Lập và Bạch Đằng.

- Vị trí 2 gồm các tuyến đường: Nguyễn Thái Học, Lương Văn Chánh, Duy Tân, Nguyễn Du, Trường Chinh, Lê Thánh Tôn, Phan Đình Phùng, Thành Thái, Mậu Thân (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú), Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, Phan Lưu Thanh, Nguyễn Văn Cừ, Lương Tấn Thịnh, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hào Sự, Nguyễn Hữu Thọ và Nguyễn Văn Linh.

- Vị trí 3 gồm các tuyến đường: Lê Trung Kiên, Cao Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Trung Trực, Phan Bội Châu, Tân Đà, Nguyễn Công Trứ, Chu Mạnh Trinh, Yersin, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Trần Bình Trọng, Hoàng Diệu, Trần Cao Vân, Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Lý Tự Trọng, Đồng Khởi, Nguyễn Thị Minh Khai, Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Mai Xuân Thưởng, Lý Thường Kiệt, Lương Thế Vinh, Võ Thị Sáu, Trần Kiệt, Lý Thái Tổ và Đinh Tiên Hoàng.

- Vị trí 4 gồm các tuyến đường: Trần Quang Diệu, Đào Tấn, Hoàng Văn Thụ, Hà Huy Tập, Càn Vương, Huyền Trân Công Chúa, Nguyễn Tường Tô, Trần Nhật Duật, An Dương Vương, Trần Hào, Lạc Long Quân và Phan Chu Trinh;

- Vị trí 5 gồm các tuyến đường còn lại trên địa bàn thành phố.

PHỤ LỤC II
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SÔNG CẦU

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: đồng/ m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phân nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phân nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không thường xuyên, không có định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí 1	15.000	30.000	15.000	30.000	10.000	20.000	5.000
2	Vị trí 2	13.000	26.000	13.000	26.000	8.500	17.000	4.000
3	Vị trí 3	11.000	22.000	13.000	26.000	7.000	14.000	4.000

- Vị trí 1 gồm:

+ Các tuyến đường: Võ Thị Sáu, Lê Lợi, Hùng Vương, Phan Đình Phùng, Trần Hưng Đạo, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh, Phạm Văn Đồng, 1 Tháng 4, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, đường quy hoạch 4-5 (đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Trần Phú) và đường quy hoạch 6-5 (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1 Tháng 4).

+ Các điểm: Điểm phía tây Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, điểm Công viên chợ giáp đường Phạm Văn Đồng, điểm phía Đông Bưu điện thị xã, điểm Công viên phía Bắc thị xã.

- Vị trí 2 gồm các tuyến đường: Đoàn Thị Điểm, Lê Hồng Phong, Lê Thành Phương, Hoàng Hoa Thám, Ngô Quyền, Phan Bội Châu, Bùi Thị Xuân, Kim Đồng, Hai Bà Trưng, Lương Văn Chánh và Nguyễn Hồng Sơn (cách đường Phạm Văn Đồng 10m).

- Vị trí 3 gồm các tuyến đường: Mạc Đình Chi, Ngô Mây, Tô Hiến Thành, Hồng Bàng, Âu Cơ, Lạc Long Quân, Trần Quốc Toản, Triệu Thị Trinh và đường quy hoạch 2-3 (đoạn từ đường 1 Tháng 4 đến giáp đường Lê Duẩn) và các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị xã Sông Cầu

PHỤ LỤC III
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ TRÊN
ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: đồng/m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không thường xuyên, không cố định
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí 1	15.000	30.000	15.000	30.000	10.000	20.000	5.000
2	Vị trí 2	13.000	26.000	13.000	26.000	8.500	17.000	4.000
3	Vị trí 3	11.000	22.000	13.000	26.000	7.000	14.000	4.000

- Vị trí 1 gồm các tuyến đường: Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Thường Kiệt và Trần Hưng Đạo
- Vị trí 2 gồm các tuyến đường: Lê Trung Kiên, Đỗ Như Dậy, Lê Lợi, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập và Lê Duẩn.
- Vị trí 3 gồm các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị xã Đông Hòa.

PHỤ LỤC IV
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY AN

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND, ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Đồng/m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không thường xuyên, không cố định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí 1	15.000	30.000	15.000	30.000	7.500	15.000	5.000
2	Vị trí 2	11.000	22.000	11.000	22.000	5.000	10.000	3.000
3	Vị trí 3	8.000	16.000	11.000	22.000	4.000	8.000	3.000
4	Vị trí 4	7.000	14.000	8.000	16.000	3.000	6.000	2.000

- Vị trí 1: Tuyến đường Quốc lộ 1 (đoạn qua thị trấn Chí Thạnh).
- Vị trí 2 gồm các tuyến đường Lê Thành Phương và Trần Phú.
- Vị trí 3 gồm các tuyến đường: Hải Dương, Ngân Sơn - Chí Thạnh và Võ Trứ.
- Vị trí 4: Tuyến đường Trần Rịa.

PHỤ LỤC V
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SON HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18 /11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Đồng/m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hệ phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hệ phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không thường xuyên, không cố định
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí 1	2.000	4.000	3.000	6.000	1.000	2.000	1.000
2	Vị trí 2	1.500	3.000	2.500	5.000	1.000	2.000	1.000
3	Vị trí 3	1.000	2.000	2.000	4.000	1.000	2.000	1.000

- Vị trí 1: **Tuyên** đường Trần Phú (thị trấn Củng Sơn).
- Vị trí 2 gồm các tuyến đường: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Chí Thanh, Lê Lợi, 24/3 và đường Trần Phú nối dài (xã Suối Bạc).
- Vị trí 3 gồm các tuyến đường: Võ Thị Sáu, Hùng Vương và Hai Bà Trưng

PHỤ LỤC VI
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG HINH

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18 /11/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: đồng/m²/tháng.

Số TT	Nội dung Vị trí	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh, buôn bán nhỏ và các hoạt động khác (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng 01 buổi/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông là chủ sở hữu phần nhà, chủ sở hữu phần đất bên trong hè phố (sử dụng từ 02 buổi trở lên/ngày)	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không thường xuyên, không cố định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Vị trí 1	2.000	4.000	3.000	6.000	1.000	2.000	1.000
2	Vị trí 2	1.500	3.000	2.500	5.000	1.000	2.000	1.000

- Vị trí 1 gồm các tuyến đường: Lê Lợi, Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi.

- Vị trí 2 gồm các tuyến đường: Bà Triệu, Hoàng Văn Thụ, Hai Bà Trưng, Trần Phú, Nguyễn Huệ, Lương Văn Chánh, Hồ Xuân Hương và Nguyễn Công Trứ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH13 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 263/TTr-SNN ngày 24 tháng 10 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022– 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 phù hợp với nhóm xã, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

1. Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2)

a) Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó có cứng hóa $\geq 75\%$.

b) Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: cứng hóa $\geq 75\%$.

2. Tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai (tiêu chí số 3)

Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: Đạt.

3. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)

a) Chỉ tiêu 6.1: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã: Đạt.

b) Chỉ tiêu 6.2: Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em): Đạt.

4. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7)

Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định.

Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.

Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

5. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

Chỉ tiêu 9.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 80\%$.

6. Tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (tiêu chí số 13)

a) Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương: Có ít nhất 01 mô hình sản xuất sản phẩm chủ lực của xã thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương.

b) Chỉ tiêu 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường: Đạt.

c) Chỉ tiêu 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả: ≥ 01 tổ.

7. Tiêu chí Văn hóa (tiêu chí số 16)

Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới: $\geq 70\%$.

8. Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (tiêu chí số 17)

a) Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

b) Chỉ tiêu 17.5: Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Đạt.

9. Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (tiêu chí số 18)

Chỉ tiêu 18.6: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn: Đạt.

Điều 4. Chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao

1. Tiêu chí Quy hoạch (tiêu chí số 1)

a) Chỉ tiêu 1.1: Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch: Đạt.

b) Chỉ tiêu 1.2: Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch: Đạt.

c) Chỉ tiêu 1.3: Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên: Đạt.

2. Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2)

a) Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định: đạt 100%.

b) Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn, buôn và đường liên thôn, buôn:

Về chỉ tiêu, Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: 100% các tuyến đường có hệ thống an toàn giao thông phù hợp; có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

c) Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa: đạt 100%.

3. Tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai (tiêu chí số 3)

a) Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

Năm 2022: $\geq 12\%$;

Năm 2023: $\geq 13\%$;

Năm 2024: $\geq 14\%$;

Năm 2025: $\geq 15\%$.

b) Chỉ tiêu 3.4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm: Đạt.

4. Tiêu chí Giáo dục (tiêu chí số 5)

Chỉ tiêu 5.6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền: Tổ chức thực hiện được ít nhất một đề án, kế hoạch theo hướng xã hội hóa về mô hình giáo dục thể chất phù hợp cho học sinh (day bơi trong dịp hè hằng năm; tổ chức chạy thể dục buổi sáng trước lúc đến trường; nhảy dân vũ tập thể; các câu lạc bộ thể dục, thể thao).

5. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)

a) Chỉ tiêu 6.1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên: Đạt.

b) Chỉ tiêu 6.2: Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định: Đạt

c) Chỉ tiêu 6.3: Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới:

15% tổng số thôn, buôn (sau đây gọi chung là Khu dân cư) văn hóa được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa. 15% tổng số Gia đình văn hóa được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa.

Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (gọi chung là danh hiệu Khu dân cư văn hóa) thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu

hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

6. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7)

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm: Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.

Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017.

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

7. Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí số 8)

Chỉ tiêu 8.5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...): Đạt.

8. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 95\%$

9. Tiêu chí Lao động (tiêu chí số 12)

Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn:

a) Trong lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; Thương mại, dịch vụ:

Năm 2022: $\geq 55,8\%$;

Năm 2023: $\geq 57,2\%$;

Năm 2024: $\geq 58,6\%$;

Năm 2025: $\geq 60\%$.

b) Trong lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp:

Năm 2022: $\leq 44,2\%$;

Năm 2023: $\leq 42,8\%$;

Năm 2024: $\leq 41,4\%$;

Năm 2025: $\leq 40\%$.

10. Tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (tiêu chí số 13)

a) Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn: ≥ 01 sản phẩm.

b) Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng chuyên đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã: Đạt.

c) Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử: $\geq 10\%$.

d) Chỉ tiêu 13.6 : Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng: ≥ 01 vùng.

đ) Chỉ tiêu 13.7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội: Đạt.

e) Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường): ≥ 01 mô hình.

11. Tiêu chí Hành chính công (tiêu chí số 15)

Chỉ tiêu 15.1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính: Đạt.

12. Tiêu chí Môi trường (tiêu chí số 17)

Chỉ tiêu 17.9: Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch: Đạt.

Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: $\geq 4m^2/\text{người}$.

13. Tiêu chí Chất lượng môi trường sống (tiêu chí số 18)

Chỉ tiêu 18.6 : Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm: Đạt 100%.

14. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh (tiêu chí số 19)

a) Chỉ tiêu 19.1: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân: Đạt.

b) Chỉ tiêu 19.2: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả: Đạt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; căn cứ văn bản hướng dẫn của các bộ ngành liên quan để hướng dẫn, chỉ đạo, thẩm tra, kiểm tra, giúp đỡ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới liên quan đến ngành được quy định tại Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh (Cơ quan Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh) thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Yêu cầu các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm túc việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Đối với các chỉ tiêu, tiêu chí khác thực hiện theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và văn bản của các Bộ ngành liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh) tổng hợp, xem xét, điều chỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng
4 năm 2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ
quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 464/TTr-SNV ngày
05 tháng 10 năm 2022 và Công văn số 1479/SNV-TCCCVV ngày 04 tháng 11 năm
2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 76/TTr-
SGTVT ngày 08 tháng 9 năm 2022 và Công văn số 1541/SGTVT-VP ngày 27 tháng
10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Phú Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên (sau đây được viết tắt là Sở Giao thông vận tải) là cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quản lý nhà nước về: Đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giao thông vận tải;

đ) Quyết định các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

a) Dự thảo các văn bản về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giao thông vận tải;

c) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, nhà ga đường sắt đô thị, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa, phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước; đăng ký, cấp biển số cho xe

máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

6. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

7. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

g) Là cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giao thông vận tải.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

11. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

13. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

14. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và biên chế công chức, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải

a) Sở Giao thông vận tải có Giám đốc và có từ 02 đến 03 Phó Giám đốc;

b) Giám đốc là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, là người đứng đầu Sở Giao thông vận tải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở, Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn và nghiệp vụ thuộc Sở

a) Văn phòng Sở;

b) Thanh tra Sở;

c) Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông;

d) Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông;

đ) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc gồm:

a) Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S;

b) Ban Quản lý bảo trì đường bộ tỉnh Phú Yên;

c) Bến xe liên tỉnh.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức trong các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc Sở và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức, viên chức của Sở Giao thông vận tải phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức, viên chức theo quy định.

Điều 5. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở

1. Văn phòng Sở

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở về công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và lao động; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; công tác cải cách hành chính, hành chính - quản trị; công tác pháp chế, kiểm soát thủ tục hành chính; công nghệ thông tin, chuyển đổi số; công tác tài chính kế toán, tài sản; công tác thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Chánh Văn phòng, không quá 02 Phó Chánh Văn phòng, kế toán trưởng, công chức chuyên môn và nhân viên.

2. Thanh tra Sở

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở về công tác thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo đúng quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Chánh thanh tra, không quá 02 Phó Chánh thanh tra, thanh tra viên và nhân viên.

3. Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kỹ thuật, chất lượng công trình giao thông và quản lý quy hoạch ngành; kế hoạch đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý của Sở hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn.

4. Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Sở hoặc được phân cấp ủy quyền theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn.

5. Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái

a) Chức năng: Tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị trên địa bàn tỉnh; quản lý phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt; đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe; quản lý nhà nước về người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và đường sắt đô thị; công tác an toàn giao thông thuộc thẩm quyền quản lý của Sở theo quy định của pháp luật. Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn.

Điều 6. Chức năng và cơ cấu tổ chức các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở

1. Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S

a) Vị trí, chức năng và nhiệm vụ

Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải 78.01S là đơn vị sự nghiệp có thu, tự bảo đảm kinh phí hoạt động; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

Thực hiện công tác kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy nội

địa, xe máy chuyên dùng, các loại thiết bị xếp dỡ trên phương tiện đường bộ theo đúng quy định của Bộ Giao thông vận tải, Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tổ chức nghiệm thu chất lượng kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện đường thủy nội địa đã được cải tạo theo quy định của pháp luật;

Thu phí sử dụng đường bộ theo quy định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Giám định kỹ thuật phương tiện bị tai nạn giao thông hoặc phương tiện cần thanh lý theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

b) Cơ cấu tổ chức:

Lãnh đạo Trung tâm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc;

Bộ phận chuyên môn, giúp việc: Hành chính - Văn phòng; Tổ kiểm định.

2. Ban Quản lý bảo trì đường bộ tỉnh Phú Yên

a) Vị trí, chức năng và nhiệm vụ

Ban Quản lý bảo trì đường bộ tỉnh Phú Yên là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải, tự bảo đảm kinh phí hoạt động. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng để hoạt động.

Tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến quốc lộ được ủy thác, hệ thống đường bộ tỉnh do Sở Giao thông vận tải giao.

Tổ chức thực hiện quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, tư vấn giám sát các công việc trong danh mục bảo trì, sửa chữa đường bộ, khắc phục hậu quả thiên tai, an toàn giao thông do Sở Giao thông vận tải giao theo đúng quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Ban Quản lý: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc;

Bộ phận chuyên môn giúp việc: Kế hoạch tổng hợp; Quản lý dự án; Quản lý bảo trì.

3. Bến xe liên tỉnh

a) Vị trí, chức năng và nhiệm vụ

Bến xe liên tỉnh là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Giao thông vận tải, tự bảo đảm kinh phí hoạt động. Bến xe liên tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động.

Kiểm tra việc chấp hành các quy định về vận tải hành khách tại Bến xe liên tỉnh;

Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm tại Bến xe theo đúng quy định của pháp luật;

Ký hợp đồng với các doanh nghiệp vận tải để thực hiện đón trả khách tại bến theo quy định của cơ quan quản lý tuyến. Tổ chức thực hiện dịch vụ phục vụ lái xe, phụ xe, nhân viên phục vụ trên xe và các dịch vụ kỹ thuật;

Xác nhận vào lệnh vận chuyển chạy xe; bảo đảm trật tự an toàn.

b) Cơ cấu tổ chức

Lãnh đạo Bến xe liên tỉnh: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc;

Bộ phận chuyên môn giúp việc: Hành chính - Văn phòng; Điều độ; Bảo vệ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Giao thông vận tải

1. Trên cơ sở chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm bố trí, sử dụng công chức, viên chức, nhân viên của đơn vị phù hợp với vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Nhà nước.

2. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức, nhân viên thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện theo đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và theo phân cấp quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện số lượng cấp phó của các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, Sở Giao thông vận tải phối hợp cùng Sở Nội vụ đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên xem xét, quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương: Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư cơ sở vật chất để trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Quy mô đầu tư:

Quy mô 19 lớp, đầu tư bổ sung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 (có đầu tư nhà đa năng) của Trường chuẩn Quốc gia theo quy định tại các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban

hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

- Phần xây lắp: Đầu tư bổ sung xây mới 06 phòng học bộ môn; bổ sung một số phòng hỗ trợ học tập, phụ trợ, cầu nối; nâng cấp sân đường nội bộ và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

- Phần thiết bị: Đầu tư bổ sung thiết bị các hạng mục tương ứng.

9. Địa điểm đầu tư: Trong khuôn viên hiện có của Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Võ Thị Sáu, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An.

10. Tổng mức đầu tư: 14.995 triệu đồng;

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh

Phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo khả năng cân đối và huy động nguồn vốn:

Năm	Tổng số (triệu đồng)
Năm 2023	4.995
Năm 2024	5.000
Năm 2025	5.000

12. Hình thức đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng mới.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2023;

- Thực hiện đầu tư: Năm 2024 - 2025.

14. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và được cụ thể hóa trong bước lập dự án đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này (*lưu ý: Dự án đủ điều kiện triển khai khi đảm bảo về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn*).

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Hai thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 18 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống camera giám sát
xử lý vi phạm và phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự
trên tuyến QL.25, QL.29**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống
camera giám sát xử lý vi phạm và phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên
tuyến QL.25, QL.29; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm và phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư lắp đặt hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm và phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29.

2. Chủ đầu tư: Công an tỉnh Phú Yên.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Mục tiêu đầu tư

Lắp đặt hệ thống camera:

- Xử lý vi phạm đèn tín hiệu tại các nút giao thông trên QL.25, QL.29 để có cơ sở xử lý vi phạm, giám sát các phương tiện đi qua nút giao thông có hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông;

- Giám sát an ninh tại các vị trí trọng yếu phục vụ theo dõi, giám sát an ninh, phát hiện và cảnh báo tụ tập đông người tại các địa điểm trọng yếu hỗ trợ cho các lực lượng chức năng kịp thời ứng cứu giải quyết sự cố;

- Giám sát cửa ngõ ra vào tỉnh phục vụ theo dõi, giám sát an ninh tại các cửa ngõ ra vào tỉnh; giám sát phương tiện tham gia giao thông ra vào tỉnh. Khi cần thiết thực hiện truy tìm thông tin phương tiện tham gia giao thông ra vào tỉnh;

- Giám sát, đo tốc độ phương tiện tham gia giao thông trên QL.25, QL.29 phục vụ phát hiện phương tiện đi quá tốc độ quy định;

- Hệ thống quản lý, khai thác vận hành tại Trụ sở Phòng Cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh (QL.25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên).

7. Quy mô đầu tư

- Đầu tư lắp đặt Hệ thống camera xử lý vi phạm đèn tín hiệu tại các nút giao thông, giám sát an ninh tại các vị trí trọng yếu, giám sát cửa ngõ ra vào tỉnh trên tuyến QL.25, QL.29, camera giám sát, đo tốc độ phương tiện tham gia giao thông trên QL.25, QL.29. Vị trí, số lượng lắp đặt theo kết quả khảo sát, rà soát giữa Công an tỉnh với các sở, ngành và địa phương có liên quan, chủ đầu tư sẽ thể hiện cụ thể trong hồ sơ dự án đầu tư;

- Lắp đặt các trang thiết bị gồm: máy chủ cơ sở dữ liệu, hệ thống ghi hình mạng và xử lý hình ảnh, màn hình tấm ghép, bộ điều khiển màn hình tấm ghép, Firewall, máy trạm cho cán bộ quản lý, máy trạm cho cán bộ khai thác, các thiết bị mạng trung tâm, thiết bị phụ trợ, hệ thống cấp nguồn điện, hệ thống phần mềm... đảm bảo phục vụ nghiệp vụ thu thập, quản lý, xử lý và điều hành, kết nối Trung tâm điều hành thành phố thông minh, chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan ban ngành có liên quan, chia sẻ thông tin giao thông cho người dân qua mạng Internet khi cần thiết;

- Tiêu chí cơ bản lựa chọn công nghệ khi đầu tư dự án: Theo quy định hiện hành đảm bảo phát huy hiệu quả khi hệ thống đưa vào vận hành, không bị lạc hậu.

8. Địa điểm đầu tư

- Vị trí lắp đặt hệ thống camera giám sát: Trên tuyến QL.25, QL.29 đi qua địa bàn các huyện: Phú Hòa, Sơn Hòa, Sông Hinh, Tây Hòa và thị xã Đông Hòa.

- Vị trí lắp đặt máy chủ cơ sở dữ liệu và trang thiết bị có liên quan tại Trụ sở Phòng Cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh (QL.25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa).

9. Tổng mức đầu tư: 38.000 triệu đồng.

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh (nguồn cân đối ngân sách).

11. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

12. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2025.

- Năm 2022: chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2023 - 2025: Thực hiện đầu tư và kết thúc dự án.

13. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và được cụ thể hóa trong bước lập dự án đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Hai thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1423/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên
giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh về việc thông qua nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; số 732/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025;

Trên cơ sở Thông báo số 98/TB-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và Văn bản số 2126/UBND-ĐTXD ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về

việc đính chính nội dung Thông báo số 98/TB-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 57/TTr-SXD ngày 29/9/2022), kèm theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích, yêu cầu:

a) Mục đích:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

- Xác định sơ bộ quy mô dự án phát triển nhà ở bao gồm số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở hàng năm trong giai đoạn triển khai Kế hoạch; dự báo nguồn vốn cho phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm

b) Yêu cầu:

- Phù hợp nhu cầu nhà ở của địa phương và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030; đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về nhà ở, quy hoạch, đất đai và những quy định pháp luật khác có liên quan.

- Xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, đáp ứng kế hoạch phát triển đô thị và thu hút đầu tư, góp phần vào việc tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên; xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở.

2. Một số nội dung chính của Kế hoạch:

2.1. Khu vực phát triển nhà ở:

a) Phát triển nhà ở tại khu vực đô thị:

- Phát triển nhà ở dưới hình thức xây mới và cải tạo khu đô thị, khu nhà ở đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, đặc biệt là đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải (nếu có) và các bãi xe công cộng đồng bộ trong các dự án nhà ở, dự án khu đô thị.

b) Phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn: Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch được phê duyệt.

2.2. Các hình thức phát triển nhà ở:

a) Nhà ở thương mại:

- Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp. Trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý.

b) Nhà ở xã hội:

- Bố trí quỹ đất, lập danh mục kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

- Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (*bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương*) theo mức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2025.

- Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: Hỗ trợ từ ngân sách trung ương; các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đối với các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (*bão, lũ, sạt lở đất...*), hỗ trợ theo hướng cho vay ưu đãi để xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng căn nhà, tăng khả năng chống chịu của nhà ở; đối với một số khu vực nguy hiểm thực hiện hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại các khu vực an toàn từ nguồn ngân sách nhà nước.

c) *Nhà ở công vụ*: Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ của cơ quan trung ương và địa phương khi được điều động, luân chuyển bảo đảm cho các đối tượng này ổn định cuộc sống, an tâm, thuận lợi trong quá trình công tác.

d) *Nhà ở tái định cư*: Đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển, hình thức bố trí nhà ở tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

e) Nhà ở do người dân tự xây (*nhà ở của hộ gia đình, cá nhân*):

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn: Phải phù hợp quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà ở.

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực đô thị: Phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị. Đối với nhà ở có yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng thì việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung của Giấy phép xây dựng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

xây dựng, kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.

- Năm 2020: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 24,83 m²/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 28,94 m²/người; khu vực nông thôn đạt 22,84 m²/người*).

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 28,14 m²/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 31,81 m²/người; khu vực nông thôn đạt 23,65 m²/người*).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu phần đầu đạt 10 m² sàn/người.

- Về chất lượng nhà ở: Nâng tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố và thiếu kiên cố toàn tỉnh đạt 99%; giảm tỷ lệ nhà đơn sơ toàn tỉnh từ 1,82% xuống còn 1,0% (*khu vực đô thị phần đầu xóa hết nhà đơn sơ*).

2.4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

a) Vị trí, khu vực, số lượng dự án phát triển nhà ở:

Tổng số dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 559 dự án. Trong đó, Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu nhà ở, Khép kín khu dân cư, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (*gọi chung là nhà ở thương mại*) khoảng 513 dự án; Nhà ở xã hội khoảng 18 dự án; Nhà ở tái định cư (*giao đất cho các hộ dân tự xây dựng nhà ở*) khoảng 28 dự án. Cụ thể:

STT	Địa phương	Số lượng dự án			Tổng
		Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội	Nhà ở tái định cư	
1	TP. Tuy Hòa	60	7	2	69
2	TX. Sông Cầu	66	1	-	67
3	TX. Đông Hòa	28	7	1	36
4	Huyện Tuy An	114	1	16	131
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	16
6	Huyện Sông Hinh	36	-	2	38
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	5	56
8	Huyện Tây Hoà	75	1	1	77
9	Huyện Phú Hòa	65	1	1	67
Toàn tỉnh		513	18	28	559

b) Kế hoạch phát triển các loại nhà ở: Giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh phát triển khoảng 10.339.677 m² sàn nhà ở (*trong đó, phát triển nhà ở theo dự án là 5.641.741 m² sàn, tương ứng khoảng 45.095 căn nhà, nhà ở dân tự xây là*

4.697.936 m² sàn tương ứng khoảng 32.078 căn). Trong các loại hình dự án nhà ở phát triển mới, nhà ở thương mại phát triển thêm 4.637.603 m² sàn (chiếm 44,85%) tương ứng khoảng 28.985 căn, nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 899.125 m² sàn (chiếm 8,70%) tương ứng khoảng 14.985 căn, nhà ở tái định cư chiếm khoảng 105.013 m² sàn (chiếm 1,02%) tương ứng khoảng 1.125 căn.

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà ở thương mại	28.985	4.637.603
2	Nhà ở xã hội	14.985	899.125
3	Nhà ở tái định cư	1.125	105.013
4	Nhà ở tự xây	32.078	4.697.936
Tổng		77.173	10.339.677

2.5 Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở.

Diện tích đất được sử dụng để xây dựng nhà ở cần phải bố trí giai đoạn 2021-2025 khoảng 796,09 ha; trong đó, diện tích đất phát triển nhà ở thương mại khoảng 424,59 ha, diện tích đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 53,13 ha, diện tích đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 24,27 ha và diện tích đất nhà ở dân tự xây là 294,09 ha, cụ thể:

Đơn vị tính: ha

Các chỉ tiêu		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Diện tích đất cần thiết	Nhà ở thương mại	42,46	63,69	106,15	106,15	106,15	424,59
	Nhà ở xã hội (dự án)	5,31	7,97	13,29	13,29	13,29	53,14
	Nhà ở tái định cư	2,43	3,64	6,07	6,07	6,07	24,27
	Nhà ở dân tự xây	29,41	44,11	73,52	73,52	73,52	294,09
Tổng		79,61	119,41	199,02	199,02	199,02	796,09

2.6 Nhu cầu vốn để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025.

a) *Nhu cầu vốn*: Tổng vốn cần có để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 77.311 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

ST T	Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-
------	------------	----------	----------	----------	----------	----------	-----------------

							2025
1	Vốn ngân sách	861	1.292	2.153	2.153	2.154	8.613
2	Vốn ngoài ngân sách	3.506	5.259	8.765	8.765	8.765	35.060
3	Vốn huy động từ cộng đồng	3.364	5.046	8.410	8.410	8.408	33.638
	Tổng	7.731	11.597	19.328	19.328	19.327	77.311

b) Chi tiết nguồn vốn ngân sách:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	Vốn đầu tư HTKT	556	834	1.391	1.391	1.391	5.563
2	Vốn GPMB	305	458	763	763	761	3.050
	Tổng	861	1.292	2.154	2.154	2.152	8.613

(Nội dung chi tiết theo Kế hoạch đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh)

I. Sự cần thiết

- Nhà ở là nơi an cư của mỗi con người và còn là tài sản quan trọng, là tiền đề để bắt đầu phát triển sự nghiệp. Ngoài ra, nhà ở còn là loại hàng hóa có giá trị cao, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, xã hội và chính trị của một quốc gia. Việc phát triển nhiều loại hình nhà ở phù hợp với các đối tượng xã hội là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và mỗi người dân.

- Với sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế và phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại kéo theo sự gia tăng tốc độ đô thị hoá đã đặt ra vấn đề cấp thiết là phải phát triển nhà ở đô thị, nông thôn bền vững gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Ngày 27/12/2021, UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; đây là tiền đề để xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và hàng năm nhằm hiện thực hóa các chỉ tiêu về nhà ở đã được định hướng một cách hiệu quả, đồng thời là căn cứ để phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.

Với những lý do nêu trên, việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và hàng năm là cần thiết.

II. Mục đích và yêu cầu

1. Mục đích:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở năm 2021, đến năm 2025 và những năm tiếp theo trong giai đoạn triển khai kế hoạch 2021 - 2025.

- Xác định quy mô dự án phát triển nhà ở bao gồm số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở hàng năm trong giai đoạn triển khai Kế hoạch; dự báo nguồn vốn cho phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm.

- Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phát triển nhà ở khu vực đô thị văn minh, hiện đại; phát triển nhà ở khu vực nông thôn đồng bộ và

phù hợp với mục tiêu của Chương trình nông thôn mới, từng bước cải thiện chất lượng về nhà ở cho người dân; nâng cao công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ với sự phát triển của chung của tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Phù hợp nhu cầu nhà ở của địa phương và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030; đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về nhà ở, quy hoạch, đất đai và những quy định pháp luật khác có liên quan.

- Xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia, đáp ứng kế hoạch phát triển đô thị và thu hút đầu tư, góp phần vào việc tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên; xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở.

- Đề ra nhiệm vụ của các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền địa phương và chủ đầu tư dự án trong việc thực hiện Kế hoạch này và quy định pháp luật hiện hành.

III. Nội dung kế hoạch

1. Các hình thức đầu tư phát triển xây dựng nhà ở

1.1. Khu vực phát triển nhà ở:

a) Phát triển nhà ở tại khu vực đô thị:

- Phát triển nhà ở dưới hình thức xây mới và cải tạo khu đô thị, khu nhà ở đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, đặc biệt là đầu tư hệ thống xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải (nếu có) và các bãi xe công cộng đồng bộ trong các dự án nhà ở, dự án khu đô thị

- Cải tạo, nâng cao chất lượng nhà ở tại các khu đô thị hiện hữu, hạn chế phát triển nhà ở cao tầng trong khu trung tâm để tránh quá tải hạ tầng kỹ thuật hiện có; chú trọng chỉnh trang đô thị, tạo vỉa hè thông thoáng, sạch đẹp.

- Tăng tỷ lệ phát triển nhà ở chung cư tại thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, Đông Hòa.

- Phát triển nhà ở dưới hình thức cải tạo, xây mới khu nhà ở, khu đô thị. Hạn chế phát triển nhà ở dưới hình thức phân lô bán nền.

- Nhà nước bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án.

- Khuyến khích ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, vật liệu xây dựng hiện đại trong phát triển nhà ở như ứng dụng và phát triển các loại hình nhà ở xanh - nhà ở sinh thái - nhà ở thông minh; các loại vật liệu xây dựng, loại hình nhà ở sử dụng tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

b) Phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn:

- Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch được phê duyệt;

- Khuyến khích các dự án nhà ở quy mô nhỏ, áp dụng kết hợp xây nhà để bán đối với các tuyến đường cấp khu vực và phân lô bán nền trong khu nội bộ.

- Huy động các nguồn lực xã hội để thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và vùng thường xuyên gặp thiên tai, lũ lụt.

1.2. Các hình thức phát triển nhà ở:

a) Nhà ở thương mại:

- Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở và các chính sách khuyến khích của Nhà nước.

- Nhà nước có chính sách đảm bảo việc phân bổ các nguồn lực phát triển nhà ở thông qua cơ chế thị trường, công khai, minh bạch.

b) Nhà ở xã hội:

- Nhà ở xã hội theo dự án:

+ Bố trí quỹ đất, lập danh mục kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

+ Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách có khó khăn về nhà ở như người thu nhập thấp đô thị, công nhân khu công nghiệp, cán bộ công chức, viên chức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân.

+ Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được bố trí trong quy hoạch dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở nhằm đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

+ Quan tâm giải quyết nhu cầu về chỗ ở cho công nhân gắn với khu vực sản xuất, bảo đảm đáp ứng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất, góp phần an sinh xã hội.

+ Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp có trách nhiệm đầu tư xây dựng nhà ở tại các quỹ đất trong các khu công nghiệp để bố trí cho công nhân.

- Nhà ở xã hội theo các chương trình mục tiêu quốc gia

+ Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo mức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, kết hợp chính sách hỗ trợ của Nhà nước với sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân và gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ tham gia đóng góp để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có, đảm bảo nâng cao chất lượng nhà ở.

+ Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: Hỗ trợ từ ngân sách trung ương; các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Đối với các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (bão, lũ, sạt lở đất, ...), hỗ trợ theo hướng cho vay ưu đãi để xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng căn nhà, tăng khả năng chống chịu của nhà ở; đối với một số khu vực nguy hiểm thực hiện hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại các khu vực an toàn từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Đối với học sinh, sinh viên, phát triển nhà ở cho thuê gắn với việc quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và phù hợp với môi trường học tập.

+ Bố trí ngân sách tỉnh hàng năm để thực hiện hỗ trợ về nhà ở cho các hộ người có công với cách mạng, hộ nghèo có khó khăn về nhà ở.

c) Nhà ở công vụ:

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ của cơ quan trung ương và địa phương khi được điều động, luân chuyển bảo đảm cho các đối tượng này ổn định cuộc sống, an tâm, thuận lợi trong quá trình công tác.

- Việc khai thác, quản lý, vận hành, sử dụng quỹ nhà ở công vụ phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Theo nhu cầu về nhà ở công vụ, các cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức đảm bảo đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ báo cáo cụ thể về Sở Xây dựng để đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo kế hoạch hàng năm và 05 năm.

d) Nhà ở tái định cư:

- Đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển, hình thức bố trí nhà ở tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Đa dạng phương thức bố trí tái định cư thông qua việc sử dụng nhà ở thương mại hoặc sử dụng nhà ở xã hội được xây dựng theo dự án, quỹ đất để bố trí tái định cư. Ưu tiên việc bố trí tái định cư tại chỗ, tại khu vực lân cận nhằm góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng tái định cư.

- Việc phát triển nhà ở phục vụ tái định cư phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân tái định cư và doanh nghiệp, việc bố trí nhà ở tái định cư phải bảo đảm đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nhà ở tái định cư được xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với nhu cầu của người được tái định cư.

e) Nhà ở do người dân tự xây (nhà ở của hộ gia đình, cá nhân):

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn

+ Phải phù hợp quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà ở. Việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở phải phù hợp với phong tục, tập quán kết hợp với bảo tồn, giữ gìn kiến trúc nhà ở truyền thống của từng vùng, miền.

+ Trường hợp hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở trong dự án thì phải phù hợp với quy hoạch chi tiết của dự án được duyệt. Đối với khu vực yêu cầu phải có giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế thì việc xây dựng phải tuân thủ giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ Trường hợp nhà ở của hộ gia đình, cá nhân nằm trong khu vực cần bảo tồn giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử thì việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực đô thị

+ Tại khu vực đô thị thì việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị. Đối với nhà ở có yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng thì việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung của Giấy phép xây dựng.

+ Việc phát triển nhà ở phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng, kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

2. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.

- Năm 2020: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 24,83 m²/người (*trong đó: Khu vực đô thị đạt 28,94 m²/người; khu vực nông thôn đạt 22,84 m²/người*).

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 28,14 m²/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 31,81 m²/người; khu vực nông thôn đạt 23,65 m²/người).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu phần đầu đạt 10 m² sàn/người.

- Về chất lượng nhà ở: Nâng tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố và thiếu kiên cố toàn tỉnh đạt 99% (khu vực đô thị là 100% và nông thôn là khoảng 98%); giảm tỷ lệ nhà đơn sơ toàn tỉnh từ 1,82% xuống còn 1,0% (khu vực đô thị phần đầu xóa hết nhà đơn sơ).

- Về tỷ lệ nhà ở chung cư tại các đô thị: Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở tại các đô thị phần đầu đạt tỷ lệ khoảng 7% diện tích sàn nhà ở thương mại phát sinh.

Bảng 1: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh hàng năm

Đơn vị: m² sàn/người

STT	Khu vực	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Toàn tỉnh	24,83	25,49	26,15	26,81	27,47	28,14
1	Đô thị	28,94	29,51	30,08	30,65	31,22	31,81
2	Nông thôn	22,84	23,00	23,16	23,32	23,48	23,65

Bảng 2: Diện tích sàn nhà ở bình quân hàng năm của từng địa phương

Đơn vị tính: m² sàn

STT	Địa phương	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tp. Tuy Hòa	30,72	30,91	31,1	31,29	31,48	31,68
2	Tx. Sông Cầu	22,82	23,16	23,5	23,84	24,18	24,52
3	Tx. Đông Hòa	28,41	29,41	30,41	31,41	32,41	33,39
4	Huyện Tuy An	21,24	21,73	22,22	22,71	23,2	23,67
5	Huyện Sơn Hòa	19,12	19,49	19,86	20,23	20,6	20,97
6	Huyện Sông Hinh	19,32	19,76	20,2	20,64	21,08	21,51
7	Huyện Đồng Xuân	21,49	22,13	22,77	23,41	24,05	24,68
8	Huyện Tây Hòa	25,57	26,18	26,79	27,4	28,01	28,63
9	Huyện Phú Hòa	25,23	25,92	26,61	27,3	27,99	28,67
	Toàn tỉnh	24,83	25,49	26,15	26,81	27,47	28,14

3. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3.1. Nhu cầu nhà ở:

Căn cứ Kế hoạch nâng loại đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2020 - 2030 được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015), Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (tại các Nghị quyết: Số 09-NQ/TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo, xây dựng, nâng cấp thành phố Tuy Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh Phú Yên vào năm 2025; số 10/NQ-TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển thị xã Sông Cầu lên thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025; số 12/NQ-TU ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển huyện Tuy An thành thị xã vào năm 2025,...), Kế hoạch phát triển đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021). Theo đó quy mô dân số tỉnh Phú Yên đến năm 2025 đạt 1.139.064 người (dân số thành thị đạt 626.485 người và dân số nông thôn đạt 512.579 người). Đây là cơ sở quan trọng để xác định nhu cầu về nhà ở giai đoạn 2021-2025, chi tiết cụ thể:

Bảng 3: Quy mô dân số tỉnh Phú Yên đến năm 2025

Đơn vị tính: người

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020	Năm 2025
1	TP Tuy Hòa	156.211	350.000
2	TX Sông Cầu	99.563	119.782
3	TX Đông Hòa	115.282	137.349
4	Huyện Tuy An	123.308	141.625
5	Huyện Tây Hòa	111.068	112.517
6	Huyện Phú Hòa	102.186	104.334
7	Huyện Sơn Hòa	59.645	62.474
8	Huyện Sông Hinh	51.940	54.698
9	Huyện Đồng Xuân	55.092	56.286
	Toàn tỉnh	874.295	1.139.064

- Theo quy mô dân số và chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đến năm 2025, nhu cầu nhà ở giai đoạn 2021-2025 sẽ tăng thêm 10.339.676 m².

Bảng 4: Diện tích sàn nhà ở cần phát triển giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh.

Đơn vị tính: m² sàn

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Tổng nhu cầu tăng thêm	1.033.968	1.550.951	2.584.919	2.584.919	2.584.919	10.339.676
- Do tăng	745.007	1.117.510	1.862.517	1.862.517	1.862.517	7.450.069

dân số						
- Do tăng diện tích sàn	288.961	433.441	722.402	722.402	722.402	2.889.607

Bảng 5: Diện tích nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025 của địa phương

Đơn vị tính: m² sàn

Bảng 6: Nhu cầu về các loại hình nhà ở theo đối tượng giai đoạn 2021-2025

St t	Địa phương	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	628.700	943.100	1.571.800	1.571.800	1.571.709	6.287.109
2	TX. Sông Cầu	66.600	99.900	166.400	166.400	166.465	665.765
3	TX. Đông Hòa	131.100	131.100	327.800	327.800	393.360	1.311.160
4	Huyện Tuy An	73.300	110.000	183.300	183.300	183.448	733.348
5	Huyện Sơn Hòa	17.000	25.400	42.400	42.400	42.305	169.505
6	Huyện Sông Hinh	17.300	26.000	43.300	43.300	43.223	173.123
7	Huyện Đồng Xuân	20.500	30.800	51.300	51.300	51.352	205.252
8	Huyện Tây Hòa	38.100	57.200	95.300	95.300	95.121	381.021
9	Huyện Phú Hòa	41.300	62.000	103.300	103.300	103.494	413.394
	Toàn tỉnh	1.033.900	1.485.500	2.584.900	2.584.900	2.650.477	10.339.677

Đơn vị tính: m² sàn

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	463.760	695.640	1.159.401	1.159.401	1.159.401	4.637.602
Nhà ở cho các đối tượng XH	99.149	148.724	247.873	247.873	247.873	991.490
- TNT tại đô thị	89.913	134.869	224.781	224.781	224.781	899.125
- Công nhân KCN	4.080	6.120	10.200	10.200	10.200	40.800
- Gia đình có	978	1.467	2.445	2.445	2.445	9.780

<i>công với CM</i>						
- Vùng thiên tai	1.635	2.452	4.086	4.086	4.086	16.345
- Hộ nghèo	2.544	3.816	6.360	6.360	6.360	25.440
Nhà ở tái định cư	10.501	15.752	26.254	26.254	26.254	105.013
Nhà ở hộ gia đình tự xây	460.557	690.836	1.151.393	1.151.393	1.151.393	4.605.570
Tổng	1.033.968	1.550.951	2.584.919	2.584.919	2.584.919	10.339.676

3.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

a) Vị trí, khu vực, số lượng dự án phát triển nhà ở

Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương, tổng số dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 khoảng 559 dự án. Trong đó, Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu nhà ở, Khép kín khu dân cư, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (gọi chung là nhà ở thương mại) khoảng 513 dự án; Nhà ở xã hội khoảng 18 dự án; Nhà ở tái định cư (giao đất cho các hộ dân tự xây dựng nhà ở) khoảng 28 dự án. Cụ thể số lượng dự án tại các địa phương, như sau:

Bảng 7: Số lượng dự án nhà ở giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh

Stt	Địa phương	Số lượng dự án			Tổng
		Dự án nhà ở thương mại	Dự án Nhà ở xã hội	Dự án Nhà ở tái định cư	
1	TP. Tuy Hòa	60	7	2	69
2	TX. Sông Cầu	66	1	-	67
3	TX. Đông Hòa	28	7	1	36
4	Huyện Tuy An	114	1	16	131
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	16
6	Huyện Sông Hinh	36	-	2	38
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	5	56
8	Huyện Tây Hoà	75	1	1	77
9	Huyện Phú Hòa	65	1	1	67
Toàn tỉnh		513	18	28	559

b) Kế hoạch phát triển các loại nhà ở:

Theo mục tiêu trên, giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh phát triển khoảng 10.339.677 m² sàn nhà ở (Trong đó, phát triển nhà ở theo dự án là 5.641.741 m² sàn, tương ứng khoảng 45.095 căn nhà, nhà ở dân tự xây là 4.697.936 m² sàn tương ứng khoảng 32.078 căn). Trong các loại hình dự án nhà ở phát triển mới, nhà

ở thương mại phát triển thêm 4.637.603 m² sàn (*chiếm 44,85%*) tương ứng khoảng 28.985 căn, nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 899.125 m² sàn (*chiếm 8,70%*) tương ứng khoảng 14.985 căn, nhà ở tái định cư chiếm khoảng 105.013 m² sàn (*chiếm 1,02%*) tương ứng khoảng 1.125 căn.⁰³

Bảng 8: Số lượng nhà ở và diện tích từng loại nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025

Stt	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà ở thương mại	28.985	4.637.603
2	Nhà ở xã hội	14.985	899.125
3	Nhà ở tái định cư	1.125	105.013
4	Nhà ở tự xây	32.078	4.697.936
Tổng		77.173	10.339.677

Bảng 9: Số lượng nhà ở và diện tích từng loại nhà ở phát sinh giai đoạn 2021-2025 của từng địa phương

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Nhà ở thương mại		Nhà ở xã hội		Nhà ở tái định cư		Nhà ở tự xây	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số lô	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	TP. Tuy Hòa	23.265	3.722.409	12.408	744.482	358	36.603	8.918	1.783.615
2	TX. Sông Cầu	1.248	199.730	666	39.946	-	-	2.841	426.089
3	TX. Đông Hòa	2.868	458.906	1.530	91.781	181	12.670	4.985	747.803
4	Huyện Tuy An	688	110.002	183	11.000	200	14.000	4.986	598.346
5	Huyện Sơn Hòa	53	8.475	-	-	-	-	1.610	161.030
6	Huyện Sông Hinh	54	8.656	-	-	155	10.850	1.536	153.617
7	Huyện Đồng Xuân	64	10.263	-	-	167	11.690	1.833	183.299
8	Huyện Tây Hòa	357	57.153	95	5.715	-	-	2.651	318.153
9	Huyện Phú Hòa	388	62.009	103	6.201	64	19.200	2.717	325.984
Toàn tỉnh		28.985	4.637.603	14.985	899.125	1.125	105.013	32.078	4.697.936

- Số lượng, diện tích sàn nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư và nhà ở tự xây cần đầu tư xây dựng trong từng năm giai đoạn 2021-2025 của các địa phương:

(chi tiết theo Phụ lục 1÷4 đính kèm).

4. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng.

4.1 Tỷ lệ các loại nhà ở:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh tăng thêm khoảng 10.974.245 m² sàn nhà ở riêng lẻ (chiếm tỷ lệ 96,47%), tương đương khoảng 71.685 căn; tăng thêm khoảng 365.432 m² sàn nhà chung cư (chiếm tỷ lệ 3,53%), tương đương khoảng 5.488 căn, cụ thể:

Bảng 10: Tỷ lệ các loại nhà ở theo từng địa phương

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư (m ² sàn)		Nhà ở riêng lẻ (m ² sàn)		Tổng diện tích sàn (m ²)
			Số căn	Diện tích	Số căn	Diện tích	
1	TP. Tuy Hòa	69	4.638	324.632	40.311	5.962.477	6.287.109
2	TX. Sông Cầu	67	-	-	4.755	665.765	665.765
3	TX. Đông Hòa	36	850	40.800	8.714	1.270.360	1.311.160
4	Huyện Tuy An	131	-	-	6.057	733.348	733.348
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	1.663	169.505	169.505
6	Huyện Sông Hinh	38	-	-	1.745	173.123	173.123
7	Huyện Đông Xuân	56	-	-	2.064	205.252	205.252
8	Huyện Tây Hoà	77	-	-	3.103	381.021	381.021
9	Huyện Phú Hòa	67	-	-	3.272	413.394	413.394
Toàn tỉnh		559	5.488	365.432	71.685	9.974.245	10.339.677

4.2. Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở thương mại:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 4.637.603 m² sàn nhà ở thương mại; trong đó dạng nhà ở riêng lẻ khoảng 4.392.971 m² sàn (chiếm tỷ lệ 94,73%), tương đương khoảng 25.680 căn; dạng nhà chung cư khoảng 244.632 m² sàn (chiếm tỷ lệ 5,27%), tương đương khoảng 3.305 căn, cụ thể:

Bảng 11: Tỷ lệ các loại nhà ở trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng DT sàn (m ²)
			Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	

1	TP. Tuy Hòa	60	3.305	244.632	19.960	3.477.777	3.722.409
2	TX. Sông Cầu	66	-	-	1.248	199.730	199.730
3	TX. Đông Hòa	28	-	-	2.868	458.906	458.906
4	Huyện Tuy An	114	-	-	688	110.002	110.002
5	Huyện Sơn Hòa	16	-	-	53	8.475	8.475
6	Huyện Sông Hinh	36	-	-	54	8.656	8.656
7	Huyện Đồng Xuân	53	-	-	64	10.263	10.263
8	Huyện Tây Hoà	75	-	-	357	57.153	57.153
9	Huyện Phú Hòa	65	-	-	388	62.009	62.009
Toàn tỉnh		513	3.305	244.632	25.680	4.392.971	4.637.603

4.3. Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở xã hội:

Trong giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh phát triển khoảng 14.985 căn, với diện tích khoảng 899.125 m² sàn. Diện tích nhà ở xã hội dành để cho thuê khoảng 179.800 m² sàn (chiếm khoảng 20% tổng diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành), cụ thể:

Bảng 12: Tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng dự án	Chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Tổng diện tích sàn (m ²)
			Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	
1	TP. Tuy Hòa	7	1.333	80.000	11.075	664.482	744.482
2	TX. Sông Cầu	1	-	-	666	39.946	39.946
3	TX. Đông Hòa	7	850	40.800	680	50.981	91.781
4	Huyện Tuy An	1	-	-	183	11.000	11.000
5	Huyện Tây Hoà	1	-	-	95	5.715	5.715
6	Huyện Phú Hòa	1	-	-	103	6.201	6.201
Toàn tỉnh		18	2.183	120.800	12.802	778.325	899.125

Nhà ở tái định cư: Đối với nhà ở tái định cư, trong giai đoạn 2021-2025 không phát triển loại hình nhà chung cư, chỉ phát triển nhà ở riêng lẻ. Theo đó, giai đoạn 2021-2025 phát triển khoảng 1.125 căn tương ứng 105.013m² sàn.

Nhà ở dân tự xây: Trong giai đoạn 2021-2025, số lượng nhà ở do người dân tự xây dựng khoảng 32.078 căn tương ứng 4.697.936 m² sàn

5. Diện tích đất ở để xây dựng các loại nhà ở.

Trên cơ sở nhu cầu diện tích sàn nhà ở tăng thêm của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 thì diện tích đất được sử dụng để xây nhà ở cần phải bố trí giai đoạn 2021-2025 khoảng 796,09 ha; trong đó, diện tích đất phát triển nhà ở thương mại

khoảng 424,59ha, diện tích đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 53,13ha, diện tích đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 24,27ha và diện tích đất nhà ở dân tự xây là 294,09ha, cụ thể từng năm như sau:

Bảng 13: Tổng hợp nhu cầu đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Các chỉ tiêu		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Diện tích đất cần thiết	Nhà ở thương mại	42,46	63,69	106,15	106,15	106,15	424,59
	Nhà ở xã hội (dự án)	5,31	7,97	13,29	13,29	13,29	53,14
	Nhà ở tái định cư	2,43	3,64	6,07	6,07	6,07	24,27
	Nhà ở dân tự xây	29,41	44,11	73,52	73,52	73,52	294,09
Tổng		79,61	119,41	199,02	199,02	199,02	796,09

a) Diện tích đất ở để đầu tư phát triển dự án Nhà ở thương mại:

Bảng 14: Nhu cầu đất ở để phát triển dự án nhà ở thương mại giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	31,00	47,00	78,00	78,00	76,20	310,2
2	TX. Sông Cầu	2,00	4,00	6,00	6,00	6,97	24,97
3	TX. Đông Hòa	6,00	9,00	14,00	14,00	14,36	57,36
4	Huyện Tuy An	1,00	2,00	3,00	3,00	4,75	13,75
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	1,06	1,06
6	Huyện Sông Hinh	-	-	-	-	1,08	1,08
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	-	-	1,28	1,28
8	Huyện Tây Hoà	1,00	1,00	2,00	2,00	1,14	7,14
9	Huyện Phú Hòa	1,00	1,00	2,00	2,00	1,75	7,75
Toàn tỉnh		42,00	64,00	105,00	105,00	108,59	424,59

b) Diện tích đất ở để đầu tư phát triển dự án Nhà ở xã hội:

Bảng 15: Nhu cầu đất ở để phát triển dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	3,00	4,00	6,00	6,00	6,00	25
2	TX. Sông Cầu	-	1,00	1,00	1,00	1,39	4,39
3	TX. Đông Hòa	2,00	3,00	4,00	4,00	4,08	17,08
4	Huyện Tuy An	-	-	1,00	1,00	0,14	2,14
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	0,77	0,77

6	Huyện Sông Hình	-	-	-	-	0,67	0,67
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	-	-	1,71	1,71
8	Huyện Tây Hoà	-	-	-	-	0,77	0,77
9	Huyện Phú Hòa	-	-	-	-	0,78	0,78
Toàn tỉnh		5,00	8,00	12,00	12,00	16,31	53,31

c) Diện tích đất ở để phát triển nhà ở tái định cư:

Bảng 16: Nhu cầu đất ở để phát triển nhà ở tái định cư giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	1,00	1,00	2,00	2,00	1,30	7,30
2	TX. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-
3	TX. Đông Hòa	-	-	1,00	1,00	1,17	3,17
4	Huyện Tuy An	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,00
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	0,00
6	Huyện Sông Hình	-	-	1,00	1,00	1,00	3,00
7	Huyện Đồng Xuân	-	-	1,00	1,00	0,92	2,92
8	Huyện Tây Hoà	-	-	-	-	-	0,00
9	Huyện Phú Hòa	-	-	1,00	1,00	0,88	2,88
Toàn tỉnh		2,00	2,00	7,00	7,00	6,27	24,27

d) Diện tích đất ở để xây dựng nhà ở riêng lẻ do người dân tự xây:

Bảng 17: Nhu cầu đất ở để người dân tự xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	9,00	13,00	22,00	22,00	23,12	89,12
2	TX. Sông Cầu	3,00	5,00	8,00	8,00	7,66	31,66
3	TX. Đông Hòa	5,00	8,00	13,00	13,00	13,72	52,72
4	Huyện Tuy An	3,00	4,00	7,00	7,00	8,40	29,40
5	Huyện Sơn Hòa	1,00	2,00	3,00	3,00	2,50	11,50
6	Huyện Sông Hình	2,00	2,00	4,00	4,00	3,03	15,03
7	Huyện Đồng Xuân	2,00	2,00	4,00	4,00	4,62	16,62
8	Huyện Tây Hoà	2,00	4,00	6,00	6,00	5,71	23,71
9	Huyện Phú Hòa	2,00	4,00	6,00	6,00	6,33	24,33
Toàn tỉnh		29,00	44,00	73,00	73,00	75,09	294,09

6. Vốn và nguồn vốn thực hiện

- Giá xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025 lấy theo suất vốn đầu tư trung bình nhà ở riêng lẻ theo Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/7/2022 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng công trình tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021 (*đã bao gồm phần hoàn thiện, kiến trúc và hệ thống kỹ thuật cơ bản trong nhà*). Theo đó, giá xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025 là: 5,9 triệu/m² sàn.

- Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở và vốn nhà nước cho các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư. Chiếm khoảng 15% vốn xây dựng nhà ở.

- Vốn xây dựng hạ tầng xã hội là vốn xây dựng các công trình hạ tầng xã hội (*nhà trẻ, trường học, chợ, công viên...*) trong các dự án phát triển nhà ở. Chiếm khoảng 15% vốn xây dựng nhà ở thương mại.

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng chiếm khoảng 05% vốn xây dựng nhà ở.

- Vốn ngân sách bao gồm vốn bố trí xây dựng hạ tầng các khu tái định cư, khu dân cư cấp bách, các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và vốn bồi thường giải phóng mặt bằng.

6.1. Kế hoạch vốn phát triển nhà ở toàn tỉnh:

Để đảm bảo diện tích sàn tăng thêm theo nhu cầu trên thì tổng vốn cần có để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 khoảng 77.311 tỷ đồng (*vốn ngân sách khoảng 8.613 tỷ đồng*).

a) Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 18a: Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	2.736	4.104	6.841	6.841	6.840	27.362
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	586	878	1.463	1.463	1.460	5.850
- Thu nhập thấp tại đô thị	531	796	1.326	1.326	1.326	5.305
- Công nhân KCN	24	36	60	60	61	241
- Người có công với CM	6	9	15	15	13	58
- Hộ nghèo vùng thiên tai	10	14	24	24	24	96
- Hộ nghèo	15	23	38	38	36	150
Nhà ở tái định cư	62	93	155	155	155	620
Nhà ở hộ gia đình tự xây	2.717	4.076	6.793	6.793	6.794	27.173
Tổng	6.101	9.151	15.252	15.252	15.249	61.005

b) Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 18b: Nhu cầu vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	6.101	9.151	15.251	15.251	15.251	61.005
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	915	1.373	2.288	2.288	2.287	9.151
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	411	616	1.026	1.026	1.026	4.105
Chi phí GPMB	305	458	763	763	761	3.050
Tổng	7.732	11.598	19.328	19.328	19.325	77.311

c) Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 18c: Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	861	1.292	2.153	2.153	2.154	8.613
Vốn ngoài ngân sách	3.506	5.259	8.765	8.765	8.765	35.060
Vốn huy động từ cộng đồng	3.364	5.046	8.410	8.410	8.408	33.638
Tổng	7.731	11.597	19.328	19.328	19.327	77.311

d) Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 18d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	556	834	1.391	1.391	1.391	5.563
Vốn GPMB	305	458	763	763	761	3.050
Tổng	861	1.292	2.154	2.154	2.152	8.613

6.2. Kế hoạch vốn phát triển nhà ở của từng địa phương:

a) Thành phố Tuy Hòa:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 19a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	2.196	3.294	5.491	5.491	5.490	21.962

	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025
Nhà ở thương mại	118	177	295	295	293	1.178
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	26	39	65	65	64	259
Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-
Nhà ở hộ gia đình tự xây	249	374	623	623	622	2.491
Tổng	393	590	983	983	979	3.928

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 20b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	393	589	982	982	982	3.928
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	59	88	147	147	148	589
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	18	27	44	44	44	177
Chi phí GPMB	20	29	49	49	49	196
Tổng	490	733	1.222	1.222	1.223	4.890

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 20c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	57	86	144	144	143	574
Vốn ngoài ngân sách	157	235	392	392	390	1.566
Vốn huy động từ cộng đồng	275	413	688	688	686	2.750
Tổng	489	734	1.224	1.224	1.219	4.890

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 20d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	38	57	95	95	93	378
Vốn GPMB	20	29	49	49	49	196
Tổng	58	86	144	144	142	574

c) Thị xã Đông Hòa:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 21a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	271	406	677	677	677	2.708
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	81	121	202	202	200	806
Nhà ở tái định cư	8	11	19	19	18	75
Nhà ở hộ gia đình tự xây	415	622	1.037	1.037	1.036	4.147
Tổng	775	1.160	1.935	1.935	1.931	7.736

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 21b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	774	1.160	1.934	1.934	1.934	7.736
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	116	174	290	290	290	1.160
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	41	61	102	102	100	406
Chi phí GPMB	39	58	97	97	96	387
Tổng	970	1.453	2.423	2.423	2.420	9.689

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 21c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	106	159	266	266	265	1.062
Vốn ngoài ngân sách	360	540	900	900	898	3.598
Vốn huy động từ cộng đồng	503	754	1.257	1.257	1.258	5.029
Tổng	969	1.453	2.423	2.423	2.421	9.689

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 21d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	68	101	169	169	169	676
Vốn GPMB	39	58	97	97	96	387
Tổng	107	159	266	266	265	1.063

d) Huyện Tuy An:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 22a: **Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	65	97	162	162	163	649
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	13	19	32	32	30	126
Nhà ở tái định cư	8	12	21	21	21	83
Nhà ở hộ gia đình tự xây	347	520	867	867	868	3.469
Tổng	433	648	1.082	1.082	1.082	4.327

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 22b: **Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	433	649	1.082	1.082	1.081	4.327
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	65	97	162	162	163	649
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	10	15	24	24	24	97
Chi phí GPMB	22	32	54	54	54	216
Tổng	530	793	1.322	1.322	1.322	5.289

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 22c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	75	112	187	187	188	749
Vốn ngoài ngân sách	86	129	216	216	215	862
Vốn huy động từ cộng đồng	368	552	920	920	918	3.678
Tổng	529	793	1.323	1.323	1.321	5.289

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 22d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	53	80	133	133	134	533

Vốn GPMB	22	32	54	54	54	216
Tổng	75	112	187	187	188	749

e) Huyện Sơn Hòa:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 23a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	5	8	13	13	11	50
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	5	7	12	12	10	46
Nhà ở tái định cư	0	0	0	0	0	0
Nhà ở hộ gia đình tự xây	90	136	226	226	226	904
Tổng	100	151	251	251	247	1.000

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 23b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	100	150	250	250	250	1.000
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15	23	38	38	36	150
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	2	8
Chi phí GPMB	5	8	13	13	11	50
Tổng	121	182	303	303	299	1.208

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 23c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	19	29	48	48	47	191
Vốn ngoài ngân sách	7	10	17	17	16	67
Vốn huy động từ cộng đồng	95	143	238	238	236	950
Tổng	121	182	303	303	299	1.208

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 23d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	14	21	35	35	36	141
Vốn GPMB	5	8	13	13	11	50
Tổng	19	29	48	48	47	191

e) Huyện Sông Hình:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 24a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	5	8	13	13	12	51
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	2	3	5	5	5	20
Nhà ở tái định cư	6	10	16	16	16	64
Nhà ở hộ gia đình tự xây	89	133	222	222	221	887
Tổng	102	154	256	256	254	1.022

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 24b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	102	153	255	255	256	1.021
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15	23	38	38	39	153
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	2	8
Chi phí GPMB	5	8	13	13	12	51
Tổng	123	185	308	308	309	1.233

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 24c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	20	29	49	49	48	195
Vốn ngoài ngân sách	7	11	18	18	19	73
Vốn huy động từ cộng đồng	97	145	241	241	241	965
Tổng	124	185	308	308	308	1.233

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 24d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	14	22	36	36	36	144
Vốn GPMB	5	8	13	13	12	51
Tổng	19	30	49	49	48	195

g) Huyện Đồng Xuân:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 25a: **Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	6	9	15	15	16	61
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	10	15	25	25	26	101
Nhà ở tái định cư	7	10	17	17	18	69
Nhà ở hộ gia đình tự xây	98	147	245	245	246	981
Tổng	121	181	302	302	306	1.212

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 25b: **Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	121	182	303	303	303	1.212
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	18	27	46	46	45	182
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	1	1	2	2	3	9
Chi phí GPMB	6	9	15	15	16	61
Tổng	146	219	366	366	367	1.464

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 25c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	23	35	58	58	58	232

Vốn ngoài ngân sách	8	12	20	20	21	81
Vốn huy động từ cộng đồng	115	173	288	288	287	1.151
Tổng	146	220	366	366	366	1.464

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 25d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	17	26	43	43	42	171
Vốn GPMB	6	9	15	15	16	61
Tổng	23	35	58	58	58	232

h) Huyện Tây Hòa:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 26a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	63	95	158	158	159	633
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	8	12	19	19	19	77
Nhà ở tái định cư	7	10	16	16	16	65
Nhà ở hộ gia đình tự xây	176	264	440	440	439	1.759
Tổng	254	381	633	633	633	2.534

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 26b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	225	337	562	562	562	2.248
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	34	51	84	84	84	337
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	5	8	13	13	12	51
Chi phí GPMB	11	17	28	28	28	112
Tổng	275	413	687	687	686	2.748

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 26c: Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	39	58	97	97	98	389
Vốn ngoài ngân sách	45	67	112	112	112	448
Vốn huy động từ cộng đồng	191	287	478	478	477	1.911
Tổng	275	412	687	687	687	2.748

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 26d: Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	28	42	69	69	69	277
Vốn GPMB	11	17	28	28	28	112
Tổng	39	59	97	97	97	389

i) Huyện Phú Hòa:

- Vốn theo từng loại nhà ở:

Bảng 27a: Vốn đầu tư xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Nhà ở thương mại	37	55	92	92	90	366
Nhà ở cho các đối tượng xã hội	5	7	12	12	10	46
Nhà ở tái định cư	11	17	28	28	29	113
Nhà ở hộ gia đình tự xây	191	287	479	479	478	1.914
Tổng	244	366	611	611	607	2.439

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo hạng mục công trình:

Bảng 27b: Vốn xây dựng theo từng loại nhà ở giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn xây dựng nhà ở	244	366	610	610	609	2.439
Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	37	55	92	92	90	366
Vốn xây dựng hạ tầng xã hội	6	8	14	14	13	55
Chi phí GPMB	12	18	31	31	30	122
Tổng	299	447	747	747	742	2.982

- Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn:

Bảng 27c: **Vốn đầu tư xây dựng theo nguồn vốn giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn ngân sách	42	63	106	106	105	422
Vốn ngoài ngân sách	49	73	122	122	120	486
Vốn huy động từ cộng đồng	207	311	519	519	518	2.074
Tổng	298	447	747	747	743	2.982

- Chi tiết nguồn vốn ngân sách cần để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025:

Bảng 27d: **Vốn ngân sách phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại nhà ở	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
Vốn đầu tư HTKT	30	45	75	75	75	300
Vốn GPMB	12	18	31	31	30	122
Tổng	42	63	106	106	105	422

6.3. Kế hoạch vốn để phát triển dự án nhà ở của các địa phương:

a) Vốn phát triển dự án Nhà ở thương mại:

Bảng 28: **Vốn phát triển dự án Nhà ở thương mại giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	2.965	4.447	7.412	7.412	7.412	29.649
2	TX. Sông Cầu	159	239	398	398	398	1.591
3	TX. Đông Hòa	366	548	914	914	914	3.655
4	Huyện Tuy An	88	131	219	219	219	876
5	Huyện Sơn Hòa	7	10	17	17	17	68
6	Huyện Sông Hinh	7	10	17	17	17	69
7	Huyện Đông Xuân	8	12	20	20	20	82
8	Huyện Tây Hoà	46	68	114	114	114	455
9	Huyện Phú Hòa	49	74	123	123	123	494
	Toàn tỉnh	3.695	5.539	9.234	9.234	9.234	36.939

b) Vốn phát triển dự án Nhà ở xã hội:

Bảng 29: **Vốn phát triển dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025**

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	TP. Tuy Hòa	593	889	1.482	1.482	1.482	5.930
2	TX. Sông Cầu	32	48	80	80	80	318
3	TX. Đông Hòa	73	110	183	183	183	731
4	Huyện Tuy An	9	13	22	22	22	88
5	Huyện Tây Hoà	5	7	11	11	11	46
6	Huyện Phú Hòa	5	7	12	12	12	49
Toàn tỉnh		717	1.074	1.790	1.790	1.790	7.162

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện

1. Giải pháp:

a) Về cơ chế, chính sách

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền của UBND tỉnh để đẩy mạnh, thu hút đầu tư các dự án phát triển nhà ở, rút ngắn thủ tục hành chính.

- Đơn giản hóa các thủ tục về xây dựng, đầu tư, đất đai... nhằm giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.

- Có giải pháp tháo gỡ những quy định pháp luật bị chòng chéo, những khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai, đặc biệt là các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng.

- Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi, chậm đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ.

- Rà soát các quy hoạch trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, sớm thực hiện các thủ tục kêu gọi đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư các dự án nhà ở đủ điều kiện.

- Ban hành danh mục và công khai các dự án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh để huy động các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư.

- Sớm ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại các địa phương để làm cơ sở cấp phép xây dựng mới, sửa chữa nhà ở, cấp phép xây dựng có thời hạn tại các khu dân cư hiện trạng, khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

- Thường xuyên công bố công khai các đồ án quy hoạch đô thị, các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

b) Về nguồn vốn:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Theo khả năng ngân sách hàng năm để tham mưu bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách: Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, đặc biệt là xã hội và nhà ở thương mại.

c) Hỗ trợ về nhà ở

- Đối với đối tượng là người có công cách mạng: Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở được thực hiện theo phương châm Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia để tự tổ chức xây dựng nhà ở và phù hợp với chính sách.

- Đối với đối tượng là hộ nghèo đã có nhà ở nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát: Được vay vốn ưu đãi hỗ trợ nhà ở để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo quy định cụ thể của từng chương trình mục tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc tặng nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đồng đội,... để từng bước xóa bỏ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

- Đối với những trường hợp bị thu hồi nhà ở, đất ở khi Nhà nước triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang đô thị, dự án phát triển nhà ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường đất ở, không có chỗ ở nào khác; đối tượng đang sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đã xuống cấp đủ điều kiện được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở: Ưu tiên giải quyết được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của các dự án. Ngoài ra được ưu tiên vay nguồn vốn ngân sách đã ủy thác từ Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất ưu đãi để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

d) Về công nghệ:

Khuyến khích đưa vào sử dụng các vật liệu mới, công nghệ xây dựng hiện đại đối với dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại nhằm góp phần giảm giá bán, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận mua, thuê, thuê mua.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền;

- Hàng năm, chủ trì báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở và đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên cập nhật thông tin các dự án phát triển nhà ở trên trang thông tin điện tử.

- Phối hợp tham gia thẩm định chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.
- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổng kết, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch.

b) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, công bố công khai các đồ án Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị.

- Nghiên cứu, chủ động lập hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở.

- Đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án phát triển nhà ở.

d) Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở:

Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án phát triển nhà ở đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, đất đai và các quy định của pháp luật liên quan khác.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và hàng năm, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động báo cáo, đề xuất những nội dung bất cập, khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp thực tế, thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục 1:

Số lượng và diện tích sàn nhà ở thương mại cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	TP. Tuy Hòa	2.327	372.241	3.490	558.361	5.816	930.602	5.816	930.602	5.816	930.603	23.265	3.722.409
2	TX. Sông Cầu	125	19.973	187	29.960	312	49.933	312	49.933	312	49.931	1.248	199.730
3	TX. Đông Hòa	287	45.891	430	68.836	717	114.727	717	114.727	717	114.725	2.868	458.906
4	Huyện Tuy An	69	11.000	103	16.500	172	27.501	172	27.501	172	27.500	688	110.002
5	Huyện Sơn Hòa	5	848	8	1.271	13	2.119	13	2.119	14	2.118	53	8.475
6	Huyện Sông Hinh	5	866	8	1.298	14	2.164	14	2.164	13	2.164	54	8.656
7	Huyện Đồng Xuân	6	1.026	10	1.539	16	2.566	16	2.566	16	2.566	64	10.263
8	Huyện Tây Hòa	36	5.715	54	8.573	89	14.288	89	14.288	89	14.289	357	57.153
9	Huyện Phú Hòa	39	6.201	58	9.301	97	15.502	97	15.502	97	15.503	388	62.009
	Toàn tỉnh	2.899	463.761	4.348	695.639	7.246	1.159.402	7.246	1.159.402	7.246	1.159.399	28.985	4.637.603

Phụ lục 2:
Số lượng và diện tích sàn nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025

St t	Huyệ n, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	TP. Tuy Hòa	1.24 1	74.44 8	1.86 1	111.67 2	3.10 2	186.12 1	3.10 2	186.12 1	3.10 2	186.12 0	12.40 8	744.48 2
2	TX. Sông Cầu	67	3.995	100	5.992	167	9.987	167	9.987	165	9.985	666	39.946
3	TX. Đông Hòa	153	9.178	230	13.767	383	22.945	383	22.945	381	22.946	1.530	91.781
4	Huyện Tuy An	18	1.100	27	1.650	46	2.750	46	2.750	46	2.750	183	11.000
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Sông Hinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Đông Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Tây Hoà	10	572	14	857	24	1.429	24	1.429	23	1.428	95	5.715
9	Huyện Phú Hòa	10	620	15	930	26	1.550	26	1.550	26	1.551	103	6.201
	Toàn tỉnh	1.49 9	89.91 3	2.24 7	134.86 8	3.74 8	224.78 2	3.74 8	224.78 2	3.74 3	224.78 0	14.98 5	899.12 5

Phụ lục 3:
Số lượng và diện tích sàn nhà ở tái định cư phát sinh giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	TP. Tuy Hòa	36	3.660	54	5.490	90	9.151	90	9.151	88	9.151	358	36.603
2	TX. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TX. Đông Hòa	18	1.267	27	1.901	45	3.168	45	3.168	46	3.166	181	12.670
4	Huyện Tuy An	20	1.400	30	2.100	50	3.500	50	3.500	50	3.500	200	14.000
5	Huyện Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Sông Hinh	16	1.085	23	1.628	39	2.713	39	2.713	38	2.711	155	10.850
7	Huyện Đông Xuân	17	1.169	25	1.754	42	2.923	42	2.923	41	2.921	167	11.690
8	Huyện Tây Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Huyện Phú Hòa	6	1.920	10	2.880	16	4.800	16	4.800	16	4.800	64	19.200
	Toàn tỉnh	113	10.501	169	15.753	282	26.255	282	26.255	279	26.249	1.125	105.013

Phụ lục 4:
Số lượng và diện tích sàn nhà ở tự xây phát sinh giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	TP. Tuy Hòa	892	178.362	1.338	267.542	2.230	445.904	2.230	445.904	2.228	445.903	8.918	1.783.615
2	TX. Sông Cầu	284	42.609	426	63.913	710	106.522	710	106.522	711	106.523	2.841	426.089
3	TX. Đông Hòa	499	74.780	748	112.170	1.246	186.951	1.246	186.951	1.246	186.951	4.985	747.803
4	Huyện Tuy An	499	59.835	748	89.752	1.247	149.587	1.247	149.587	1.245	149.585	4.986	598.346
5	Huyện Sơn Hòa	161	16.103	242	24.155	403	40.258	403	40.258	401	40.256	1.610	161.030
6	Huyện Sông Hinh	154	15.362	230	23.043	384	38.404	384	38.404	384	38.404	1.536	153.617
7	Huyện Đồng Xuân	183	18.330	275	27.495	458	45.825	458	45.825	459	45.824	1.833	183.299
8	Huyện Tây Hòa	265	31.815	398	47.723	663	79.538	663	79.538	662	79.539	2.651	318.153
9	Huyện Phú Hòa	272	32.598	407	48.898	679	81.496	679	81.496	680	81.496	2.717	325.984
	Toàn tỉnh	3.209	469.794	4.812	704.691	8.020	1.174.485	8.020	1.174.485	8.017	1.174.481	32.078	4.697.936

Phụ lục 5			
Danh mục Nhà ở thương mại, Khu đô thị, Khu chung cư, Khu nhà ở giai đoạn 2021-2025			
Tên dự án, đồ án quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
Thành phố Tuy Hòa			
Khu nhà ở hỗn hợp DL2, xã An Phú, Tp. Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	8.4	
Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại khu đất phía Nam đường N3	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	0.77	
Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại khu đất phía Bắc đường N3	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.89	
Khu dân cư phía Tây đường Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (ký hiệu O-8)	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	11.67	
Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	2.93	
Khu đô thị Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	35.67	
Khu đô thị phía Bắc đường Trần Phú dọc hai bên rạch Bầu Hạ, phường 5, 8, 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 5, 8, 9, thành phố Tuy Hòa	62.7	
Khu đô thị phía Bắc đường Nguyễn Hữu Thọ, phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	63.8	
Khu đô thị hỗn hợp An Phú Mới, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	3.4	
Khu nhà ở cao cấp tại số 296 Trần Hưng Đạo, phường 6, Tp Tuy Hòa	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	0.75	
Khép kín KDC khu phố 1, khu phố 2, phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu phố 3, phường Phú Thạnh	Phường Phú Đông và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	7.8	
KDC phía Nam đường quy hoạch số 8, thành phố Tuy Hòa (đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường quy hoạch số 1)	Phường 8, thành phố Tuy Hòa	0.8	
KDC Lò Voi	Phường 1, thành phố Tuy Hòa	2.15	
HTKT khu dân cư phía Bắc Trụ sở UBND phường Phú Thạnh	Phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	2.9	
HTKT khu dân cư rạch Bầu Hạ, thành phố Tuy Hòa (đoạn từ cầu Nguyễn Huệ đến cầu Lê Lợi), phường 5	Phường 5, thành phố Tuy Hòa	1.8	
KDC đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (đoạn phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)	Phường 1, thành phố Tuy Hòa	5	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Ninh Tĩnh 1, Tp. Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	6.63	

Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu A)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	42.54	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu B)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	37.73	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu C)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	27.77	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu D)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	45.34	
Khu đô thị mới phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Khu E)	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	44.27	
Khu đô thị tại Khu đất ký hiệu DL1 và 19	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	64.2	
Công trình hỗn hợp tại số 77-79 Nguyễn Du, phường 7, thành phố Tuy Hòa	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	1.65	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 1, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.6	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 2, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.59	
Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 3, phía Đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.6	
Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 – giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.12	
Khu đô thị phía Tây đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Lâm và Phú Thạnh, TP Tuy Hòa.	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	27.69	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	10.52	
Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây đường Trần Suyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.98	
Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Đông đường Trần Suyền, phường 9, thành phố Tuy Hòa	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	1.53	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	6.4	
Khu đất ký hiệu DL6	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	9	

KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7b đến đường Trần Nhân Tông) (Khu 229 lô)	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	3.94	
Lô đất ký hiệu số 4 (ONT)	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.13	
ĐG khu đất thu hồi CHXD An Phú (cũ) tại QL.1	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	0.04	
Đầu giá khu đất có ký hiệu CC1	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	2.43	
Đầu giá khu đất có ký hiệu CC3	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	1.12	
Đất ở hỗn hợp dạng căn hộ chung cư cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu số 7	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	0.67	
Các lô ký hiệu 5, 6	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	4.84	
CMD sang đất ở tại đô thị (nhà ở tập thể của Công ty CP XD GT Phú Yên)	Phường 2, thành phố Tuy Hòa	0.01	
CMD sang đất ở tại đô thị (khu đất trạm xăng dầu của Hội CCB Tỉnh)	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	0.01	
Khu biệt thự BT1 và BT2 thuộc khu đô thị Nam Hùng Vương	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	1.32	
Khu nhà ở liên kế vườn thuộc khu đô thị Nam Hùng Vương	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	5.75	
KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ An Dương Vương - Trần Nhân Tông) (ONT + ODT) (Khu 180 lô)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	0.92	
Khu đất trường chính trị tỉnh Phú Yên tại 30 Điện Biên phủ	Phường 7, thành phố Tuy Hòa	0.76	
San nền khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 6 và đường Phan Chu Trinh thuộc Khu ĐTN TPTH	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	0.95	
KDC phía Nam của khu đô thị mới Nam Tp. Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	10.45	
Đầu tư cơ sở hạ tầng KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b (ONT + DGT))	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	5.96	
Khu dân cư Bờ tả Sông Ba (khu A)	Xã Hòa An, thành phố Tuy Hòa	13.9	
Khu dân cư Bờ tả Sông Ba (khu B)	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	3.64	
Khu dân cư Hồ Sơn	Phường 5, thành phố Tuy Hòa	4.54	
KDC phía Đông đường HV (đoạn từ đường N7b đến đường Trần Hào)	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	18.43	
Khu 262 lô liên kế Nam Hùng Vương	Phường Phú Thạnh và Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	3.31	
Khu phía Tây dọc đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Lâm, Tp. Tuy Hòa	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	8.5	
Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật	Thành phố Tuy Hòa và huyện Phú Hòa	36.72	
KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ An Dương Vương - Trần Nhân Tông)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	5	

Hạ tầng kỹ thuật các lô đất ký hiệu 1,2,3,4,5,6 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14)	Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	11.44	
Khu đô thị mới thuộc Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị phía đông đường tránh quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	Phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	304.13	
Thị xã Sông Cầu			
Khu dân cư Nam nhà nghỉ Ánh Ngân, Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	0.23	
Cải tạo mảnh đất khép kín KDC phía Nam kè Sông Tam Giang, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.1	
KDC Long Bình giai đoạn 1, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.8	
KDC Long Bình giai đoạn 2, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.7	
HTKT khu bờ Bắc đập Đá Vải, Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.5	
Khép kín HTKT khu dân cư Chánh Bắc (giai đoạn 1), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2.18	
HTKT khu dân cư Tây Mỹ Thành, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	1.9	
Khép kín khu dân cư Dân Phước (Sau quán café Đồi Bờ), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.05	
Điểm dân cư đông Chánh Bắc, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.06	
Khu dân cư Nam Mỹ Thành, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2	
Khép kín HTKT khu dân cư khu phố Mỹ Thành (giai đoạn 2), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2.6	
Khu dân cư Vạn Phước, phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	2	
Phân lô chi tiết khu dân cư Bình Thạnh, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.317	
HTKT khu dân cư xóm 5, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.45	
Khu dân cư Ao cá Bắc Hồ, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	3	
Điểm dân cư thôn 3 (phía đông trường Tiểu học số 1 Xuân Hải), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	0.09	
Điểm dân cư thôn 4 (phía bắc đoạn đường bê tông từ QL.1D đến nhà ông Nguyễn Trần), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	0.17	
Điểm dân cư thôn 5 (phía Bắc trụ sở thôn 5), xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	1.22	
Khu dân cư Đồng Chùa thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	3.4	
Khu dân cư Bình Thạnh Nam, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.2	
Khu dân cư Bình Thạnh Nam 2, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.2	
Khu dân cư Diêm Trường Bắc, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.5	
Khép kín KDC Thọ Lộc, Xã xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	1	

KDC Bình Thạnh, xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, thị xã Sông Cầu	0.13	
Chợ Xuân Hòa và khu dân cư chợ, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.5	
Khu dân cư ngã ba đường đi Bãi Tràm (KDC Hòa Phú GD 1)	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	0.4	
HTKT khu dân cư thôn Hòa Phú (giai đoạn 2), xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	15	
Khép kín KDC chợ Xuân Hòa (giai đoạn 2), xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	10	
Tạo quỹ đất ở từ quỹ đất xung quanh trường mầm non cũ, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	1	
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (giai đoạn 1), xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	4.1	
HTKT khu dân cư thôn Từ Nham, xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	2.7	
Phân lô điểm dân cư Xóm Gành - Phú Mỹ, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.2	
Điểm dân cư gần chợ Xuân Phương, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.2	
Điểm dân cư gần trường TH và THCS Xuân Phương, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	0.3	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dân Phú 1, giai đoạn 1, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dân Phú 1, giai đoạn 2, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bãi Đồng Dưới, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 1), xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lệ Uyên, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 2), xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	5	
Khép kín KDC thôn Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	2	
Khu dân cư Phương Lưu, xã Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	5	
Khu dân cư đồng Gò Me, thôn Triều Sơn	Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	2.5	
Khu dân cư đồng Hóc Cát, thôn Triều Sơn	Xã Xuân Thọ 2, thị xã Sông Cầu	1.7	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khoan Hậu, phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	5.48	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Sân Khấu Lộ Thiên, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	3.71	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bầu Neo, xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	Xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu	2.1	
Đường nội thị Võ Thị Sáu (GD 2), phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành (đường dọc Vĩnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất tự Sơn), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	3.1	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven Vĩnh Xuân Đài (đoạn từ bãi tắm bàn Than - Giáp đường Nguyễn Hồng Sơn), phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	0.6	

Hạ tầng kỹ thuật dân cư khu phố Long Hải Nam (khu B), phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	14	
Kè và khu dân cư bờ bắc hạ lưu sông Thị Thạc, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	1.6	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố chợ phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	4	
Hạ tầng kỹ thuật Chợ trung tâm thị xã Sông Cầu, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	2	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Xuân Thành	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	3.5	
KDC giáp đập Đá Vải, xã Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu	10	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hòa Phú, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.61	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Xuân Hải	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	3.61	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	3.5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài	Phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	1.8	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Yết Kiêu, phường Xuân Phú	Phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu	0.5	
Hạ tầng kỹ thuật công viên khu phố Phước Lý, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	1.53	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Bình Thạnh (giai đoạn 2)	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	3.97	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Kp. Phước Lý, phường Xuân Yên	Phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu	0.61	
Khu đô thị Lê Uyên, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Yên và xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	330.52	
Thị xã Đông Hòa			
Khu đô thị mới Hòa Vinh, Khu phố 2, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	9.7	
Khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	43	
Khu đô thị Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	6.6	
Khu dân cư dọc đường D2 đến Quốc lộ 29	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0	
Khu Dân cư số 9, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	7.15	
Khu Dân cư số 8, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0	
Khu dân cư thương mại dịch vụ Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	2	
Khu đô thị Bắc Quốc lộ 29	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	30.92	
Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	40	
Khu Dân cư Ba Bàng - Cầu Bi	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa		
Khu Dân cư Gò Tre	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	1.44	
Khu Dân cư Thôn Mỹ Hòa	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	2.3	
Khu đô thị Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	14.4	

Khu đô thị Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	200	
Khu đô thị ven biển Hòa Hiệp Nam	Phường Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	22	
Khu dân cư thôn Đồng Thạnh	Xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1	
Khu đô thị Nam Bình	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	50.62	
Khu đô thị ven sông Bàn Thạch	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	147	
Khu đô thị Xanh Đông Hòa	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	60.9	
Khu đô thị mới phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Trung	Phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	40.01	
Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	19.5	
Khu đô thị Biển Hồ - Đá Bia, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	46.8	
Khu dân cư số 7, phường Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	2.106	
Khu dân cư Chợ Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	0.69	
Khu dân cư Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.14	
Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	19.5	
Khu đô thị dịch vụ ven biển phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	284.3	
Hạ tầng kỹ thuật phía Nam Trường Nguyễn Công Trứ	Phường Hòa Xuân Tây và Phường Hòa Xuân Đông	2.64	
Huyện Tuy An			
Khu đô thị mới Ánh Dương, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	11.5	
Khu dân cư Ruộng Hộ Chí Đức	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.47	
Khép kín khu dân cư nông thôn đầm Đồng Quao, thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	0.5	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2.9	
Khu dân cư nông thôn khu Đồng Thủy, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.97	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu vực trước trường Lê Duẩn cũ, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.04	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu Bình Phú 1, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín KDC thôn Hội Tín, khu vực nhà trẻ cũ, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.23	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất HTX), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.03	
Khép kín KDC trường mầm non Đội 9, thôn Hà Yên, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín KDC trường Tiểu học Đội 8, thôn Hòa Hậu, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.05	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (sau nhà bà Hạ), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.06	
Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất ông Tân), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.56	

Khép kín KDC thôn Hội Tín (liền kề đất ông Chương), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.09	
Khép kín KDC thôn Phú Thịnh (liền kề đất ông Sáu Ngọc), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.05	
Thôn Tuy Dương, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.3	
Thôn Phú Xuân, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.24	
Thôn Phước Hậu, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.6	
Thôn Phong Phú, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.2	
Thôn Mỹ Phú 1, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.44	
Thôn Mỹ Phú 2, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.92	
Khu đô thị Nam thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	14.95	
Khu đô thị Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	6.6	
Dự án khu Đô thị An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	45	
Khu đô thị Trường Xuân	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	3.75	
Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các lô N-04, N-05, N-13, N-14, N 17, N-24, N-03, HOI, K7, X-01 thuộc đồ án quy hoạch chung đô thị Ô Loan	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	21.74	
KDC UBND xã An Hải (cũ)	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư Đồng Cây Khế, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.51	
Khu dân cư Đồng Đèo, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.98	
Khu dân cư Phú Thạnh, xã An Chấn	Xã An Chấn, huyện Tuy An	0.18	
Khép kín khu dân cư thôn Phú Mỹ	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.16	
Khu dân cư Tân Quy	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.35	
Khu dân cư Xưởng cưa Liên Thành (cũ), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.11	
Khu dân cư Miếu Cao Thìn, khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.03	
Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.68	
Khép kín khu dân cư Bình Chính, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.1	
HTKT khu dân cư Bình Hòa, xã An Dân	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.1	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư N23. N24 thuộc quy hoạch khu Nam thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư thị tứ An Mỹ (từ ĐT.643 đến giáp Trường THPT Lê Thành Phương)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	20	
Khu dân cư phía Tây UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2.6	
Mở rộng Khu dân cư phía Nam xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	3	
Khép kín KDC thôn Kim Sơn (giai đoạn 2) xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	
KDC từ Cây xăng đến giáp KDC Phú Sơn (dọc đường ĐT.649 và đường liên thôn)	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	

Khu dân cư Phú Phong xã An Chấn	Xã An Chấn, huyện Tuy An	4.2	
Khu dân cư phía Tây đường Trần Phú thuộc khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2	
Quỹ đất ở khu Trung tâm xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	1	
Khép kín KDC trường Mẫu giáo Phú Tân 2	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.03	
Khép kín KDC trường Đồi, thôn Phú Tân 1	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.09	
Khép kín KDC Phú Tân 2	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.25	
Khép kín KDC Tân Long	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.5	
Khu dân cư Phong Phú	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.23	
Khu dân cư Phong Phú	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	3.2	
Khu dân cư nông thôn tại thôn Phú Mỹ	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.21	
Khu dân cư nông thôn tại thôn Bình Hòa	Xã An Dân, huyện Tuy An	0.15	
Khu dân cư thôn Bình Chính	Xã An Dân, huyện Tuy An	2	
Khép kín khu dân cư Xuân Thành	Xã An Xuân, huyện Tuy An	0.08	
Khép kín khu dân cư Xuân Trung	Xã An Xuân, huyện Tuy An	0.31	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Xuân Trung	Xã An Xuân, huyện Tuy An	1.6	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Xuân Thành	Xã An Xuân, huyện Tuy An	2.96	
Khu dân cư nông thôn Định Trung 3, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.35	
Bán đấu giá QSD đất sân kho cũ HTX (2 khu)	Xã An Định, huyện Tuy An	0.5	
Khu dân cư Phong Hanh, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	1	
Khu dân cư Long Hòa 1, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.6	
Khép kín KDC Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.05	
Khép kín KDC Phong Hậu, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.06	
Khép kín khu dân cư Phong Hậu (Cây xăng dầu cũ), xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường Tiểu học Phong Hậu	Xã An Định, huyện Tuy An	0.07	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non vùng 9 Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.08	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non vùng 10 Long Hòa, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non Định Trung 1, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.11	
Khép kín khu dân cư điểm trường mầm non Định Trung 2, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.01	
Khép kín khu dân cư điểm trường Tiểu học Phong Thăng, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.13	
Khép kín khu dân cư Phong Thăng, xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	0.09	

Khu dân cư thôn Trung Lương 2, xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.34	
Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.18	
Khu dân cư vùng 2, thôn Định Phong, xã An Nghiệp	Xã An Nghiệp, huyện Tuy An	0.7	
Khép kín các khu dân cư thôn Phú Mỹ, xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	0.15	
Khép kín dân cư thôn Kim Sơn, xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	0.48	
Khép kín khu dân cư thôn Kim Sơn (Giai đoạn 3), xã An Thọ	Xã An Thọ, huyện Tuy An	2	
Khu dân cư trường Mầm Non Đội 9 thôn Hà Yên, xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.07	
San lấp mặt bằng mở rộng khu dân cư thôn Hội Tín (Sau nhà ông Phan Thế Hùng), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	0.03	
San lấp mặt bằng mở rộng khu dân cư thôn Hội Tín (khu vực Măng Lãng khu từ đất nhà thờ đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tân), xã An Thạch	Xã An Thạch, huyện Tuy An	2.74	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2.94	
KDC từ ngã 3 đường bê tông nhà ông Ánh đến giáp kênh KC4 thôn Phú Hội	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	2	
Hạ tầng kỹ thuật khép kín khu dân cư Vườn Dừa, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.62	
Khép kín khu dân cư Vườn Dừa xóm Giã	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.14	
Khép kín khu dân cư Sần bóng xóm 19, thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.4	
Khép kín khu dân cư đất Ngũ Khê, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.83	
Khép kín khu dân cư xóm 12, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.45	
Khép kín khu dân cư Sần bóng đầu làng xóm 2, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.5	
Khép kín khu dân cư Đám Vương, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.68	
Khép kín khu dân cư khu Thanh Minh (cũ), Thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.6	
Khép kín khu dân cư vườn thuốc nam, thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	0.73	
Khu dân cư Tân Định, xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.26	
Khu dân cư Tân An (giai đoạn 1), xã An Hòa	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.01	
Khu dân cư Phước Đông 2 (phía Bắc KDC Đông Nổ), xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.88	
Khu dân cư Phú Điền (phía Bắc chợ Phú Điền), xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	1	
Lô 3 (nằm gần nhà ông Thảo đường Nguyễn Thị Loan), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.02	
Lô 4 (Khu nhà máy xay xát cũ, gần nhà bà Nhung), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	
Các lô đất thuộc khu dân cư Gò Méc (sau nhà bà Thi), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.12	
Lô 9 (nằm phía sau khu nhà tập thể trường Trần Phú cũ), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	
Lô 10 (đường vào nhà văn hóa khu phố Trường Xuân), thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.01	

Khép kín khu dân cư khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.3	
Khu đô thị KĐT 2-5 thuộc đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2.56	
Khu đô thị khu phố Chí Thạnh, thôn Trường Xuân thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2.8	
Dự án Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hà Yên kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Ngân Sơn đến cầu đường sắt	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	67.6	
Khu dân cư ven đường ĐT.641 thuộc xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	5.64	
Khu dân cư trung tâm xã An Định	Xã An Định, huyện Tuy An	5.34	
Khu dân cư thị tứ An Mỹ (từ ĐT.643 đến giáp trường THPT Lê Thành Phương)	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	20	
Khu dân cư phía Tây UBND xã An Mỹ (giáp đường thôn Hòa Đa đến QL.1A)	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	20	
Mở rộng khu dân cư phía Nam xã An Mỹ	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	10	
Khu dân cư Giếng Đông xã An Lĩnh đến giáp ranh xã An Nghiệp (thuộc đường ĐH37)	Xã An Lĩnh, huyện Tuy An	6	
Khu dân cư dọc đường ĐT.643 thôn Tư Thạnh, xã An Lĩnh	Xã An Lĩnh, huyện Tuy An	1	
Khu dân cư Tân An - Nhơn Hội	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	10	
Huyện Sơn Hòa			
Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Đốc Vông), tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	1.88	
Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL.25 (đoạn km48+500), tại xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	Xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1.34	
Khép kín khu dân cư dọc QL.25 (đoạn km39+700), tại xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1.69	
Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT.643 (đoạn từ ngã tư giao QL.19C đến Trường TH&THCS Sơn Định)	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.44	
Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn huyện Sơn Hòa	1.32	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường QL.19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình đến giao ngã tư đường tránh lữ Tuy An - Sơn Hòa), xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.47	
Khu đô thị mới Củng Sơn	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	9.01	
Khu dân cư dọc tuyến đường Suối Bạc 1 (nối dài)	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	16.6	
Khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp đường 24/3) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	30	
Khu dân cư dọc tuyến đường ĐS6 (nối dài) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	12	
Khép kín khu dân cư dọc tuyến đường Lê Lợi	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	3.2	
Khép kín khu dân cư dọc tuyến đường Lê Lợi (nối dài) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	23	

Khu dân cư hồ Suối Bùn 2 (đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn) giai đoạn 1	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	10	
Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến ĐT.642 (từ nhà ông Phan Văn Nhã - nhà ông Lê Tấn Hùng) thôn Hòa Thịnh, xã Sơn Định	Xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	2.3	
Xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí dân cư thôn Gia Trụ, Ma Giầy	Xã Phước Tân, huyện Sơn Hòa	1.4	
Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	Xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	2.3	
Huyện Sông Hinh			
Khu đô thị Hồ trung tâm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	18	
Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	4	
Khu dân cư khu phố 8, thị trấn Hai Riêng	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	0.725	
Khu dân cư đường nội thị nối với đường Hoàng Văn Thụ và khu quy hoạch khu dân cư khu phố 6	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1.8	
Khu dân cư buôn Lê Diêm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	2	
Khu dân cư buôn La Bách	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư buôn Lê Diêm	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	2	
Khu dân cư buôn Thô	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư khu K3, xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4.7	
Khu dân cư khu K3 (gồm N-10, N-13, N-16, N17), xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4.5	
Khu dân cư khu K1 (gồm N-1, N-3, N-5, N6), xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	4	
Khu QH dân cư Thôn 2/4 xã Ealy	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	3	
Mở rộng khu dân cư thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	1	
Khu dân cư thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	1.4	
Mở rộng khu dân cư thôn Nam Giang, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư thôn Suối Biều, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư thôn Vạn Giang, xã Sơn Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Dành, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư buôn Krông, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Hai Klốc, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Ma Sung, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Nhum, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư buôn Dôn Chách, xã Ea Bia	Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh	1	
Khu giãn dân buôn Ken, xã Ea Bá	Xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1.5	
Khu giãn dân buôn Chao, xã Ea Bá	Xã Ea Bá, huyện Sông Hinh	1	

Mở rộng khu dân cư buôn Bai, xã Ea Lâm	Xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh	1	
Mở rộng khu dân cư buôn Bung A, xã Ea Lâm	Xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh	1.5	
Mở rộng khu dân cư Hoà Sơn, xã Sông Hinh	Xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư Bình Yên, xã Sông Hinh	Xã Sông Hinh, huyện Sông Hinh	2.5	
Mở rộng khu dân cư thôn Kinh tế 2, xã Ea Trol	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	1	
Khu giãn dân dọc tuyến đường buôn Thịnh qua buôn Thu giáp Quốc lộ 29	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	5	
Điểm dân cư truyền thống và khu dịch vụ thương mại gần với thác Draitang	Xã Ea Trol, huyện Sông Hinh	5	
Mở rộng khu dân cư buôn Mà Vôi, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	2	
Mở rộng khu dân cư thôn An Hòa, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	3	
Khu dân cư thôn Tuy Bình	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	0.68	
Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	1.95	
Huyện Đồng Xuân			
HTKT khép kín khu dân cư trường Cây Thông	Thị trấn La Hai	0.07	
HTKT khu dân cư Trần Cao Vân	Thị trấn La Hai	0.045	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh (xóm ké)	Thị trấn La Hai	2.088	
HTKT khu dân cư đường Trường Chinh	Thị trấn La Hai	0.65	
Khu đô thị Long Châu	Thị trấn La Hai	7.42	
Khu đô thị Long An	Thị trấn La Hai	4.43	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội (khu 1)	Thị trấn La Hai	4.86	
HTKT khu dân cư dọc đường Trần Cao Vân	Thị trấn La Hai	0.4	
Khép kín khu dân cư khu phố Long An	Thị trấn La Hai	1	
HTKT khu dân cư dọc tuyến đường La Hai - Đồng Hội (khu 2)	Thị trấn La Hai	2.58	
HTKT khu dân cư Lâm Trường Hà Đan (cũ)	Thị trấn La Hai	0.34	
HTKT khu dân cư Long Thăng	Thị trấn La Hai	0.83	
HTKT khu dân cư thuộc Ô N7	Xã Xuân Phước	2.24	
HTKT khu dân cư thuộc Ô N8	Xã Xuân Phước	1.41	
HTKT khu dân cư trước trường Nguyễn Thái Bình	Xã Xuân Phước	0.27	
HTKT khu dân cư bên trái tuyến Quốc lộ 19C	Xã Xuân Phước	2.46	
HTKT khu dân cư bên phải tuyến Quốc lộ 19C	Xã Xuân Phước	3.38	
HTKT khu dân cư thôn Phú Xuân B	Xã Xuân Phước	0.57	

HTKT khu dân cư xóm Đồng Bé	Xã Xuân Phước	1.06	
Khu tái định cư xã Xuân Phước	Xã Xuân Phước	2	
HTKT khu dân cư Thánh Giá	Xã Xuân Phước	4.37	
HTKT khu dân cư dọc 02 bên đường từ sân vận động xã đi ruộng Soi Mè	Xã Đa Lộc	3.35	
HTKT khu dân cư dọc ĐT.644 (từ thôn 4 đi thôn 5)	Xã Đa Lộc	9.45	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 1	Xã Đa Lộc	1	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5	Xã Đa Lộc	1	
HTKT khu dân cư thôn Lãnh Trường	Xã Xuân Lãnh	1.1	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Hà Rai	Xã Xuân Lãnh	2.5	
Mở rộng mặt bằng khu dân cư thôn Phú Hải	Xã Phú Mỹ	1.4	
HTKT khu dân cư phía sau trụ sở UBND xã	Xã Xuân Quang 1	2.38	
HTKT khu dân cư (đoạn trường Lê Văn Tám đến Suối Trắng)	Xã Xuân Quang 1	2.1	
HTKT khu dân cư đoạn nhà văn hóa thôn Kỳ Lộ đến Suối Đập	Xã Xuân Quang 1	1.7	
Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu	Xã Xuân Quang 2	1.18	
HTKT tái định cư thôn Phước Huệ	Xã Xuân Quang 2	2.91	
HTKT khu dân cư Xóm Lắm	Xã Xuân Quang 2	2.54	
HTKT khu dân cư dọc tuyến La Hai - Đồng Hội	Xã Xuân Quang 2	2.18	
HTKT khu dân cư Triêm Đức	Xã Xuân Quang 2	1.46	
HTKT khu vực Suối Tre	Xã Xuân Quang 2	1.92	
HTKT khép kín khu dân cư xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	0.65	
Mở rộng HTKT khu dân cư Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	1.4	
HTKT khu dân cư Thanh Đức Thượng	Xã Xuân Quang 3	0.5	
HTKT các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	1.01	
HTKT khu dân cư thôn Tân Vinh	Xã Xuân Sơn Nam	5	
Khu tái định cư thôn Tân Vinh	Xã Xuân Sơn Nam	1.02	
HTKT khu dân cư thôn Tân An	Xã Xuân Sơn Nam	1.53	
HTKT khu dân cư thôn Tân Hòa	Xã Xuân Sơn Nam	1.47	
HTKT khu dân cư thôn Tân long	Xã Xuân Sơn Nam	3.59	
HTKT khu dân cư Xuân Sơn Bắc (4 khu)	Xã Xuân Sơn Bắc	1.24	
HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đối diện chợ đến cầu Cây Sung)	Xã Xuân Sơn Bắc	4.12	

HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đoạn Trường mẫu giáo cũ khu vườn dừa)	Xã Xuân Sơn Bắc	2.5	
HTKT KDC dọc đường ĐT.642 (đổi diện phân Trường mẫu giáo Tân Phước)	Xã Xuân Sơn Bắc	0.53	
HTKT khu dân cư Long Mỹ	Xã Xuân Long	1.5	
HTKT khu dân cư Hồ Ké	Xã Xuân Long	20.07	
HTKT khu dân cư thôn Long Thạch	Xã Xuân Long	6.31	
Huyện Tây Hòa			
Khép từ nhà ông Trương Công Bình đến nương cây da Bầu Đá (giai đoạn 1)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.67	
Khép kín khu dân cư đổi diện Trường tiểu học số 1 thị trấn Phú Thứ nay là trường tiểu học thị trấn Phú Thứ	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.61	
Khép kín khu dân cư từ nhà hàng Quân Thủy Tiên đến nương cây da Bầu Đá (giai đoạn 2)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.9	
Khép kín khu dân cư Vườn Mít giao đất cho nhân dân xây dựng nhà ở	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.16	
Khép kín khu dân cư phía Bắc trường THCS Nguyễn Tất Thành	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.24	
Khép kín khu dân cư phía Tây quán cà phê Luc Ky	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.47	
Đấu giá quyền sử dụng đất sau trạm y tế	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	0.86	
Đấu giá quyền sử dụng đất trên nhà ông Nguyễn Văn Đông	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.19	
Khép kín KDC từ trường mầm non thị trấn đến đường bê tông khu phố Mỹ Lệ Đông	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.13	
Khu phố chợ thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	10.36	
Khu phố chợ thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa (phía Tây)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	5.2	
Đầu tư Khu phố Phú Thứ, huyện Tây Hòa (phía Tây Nam đường NB2 nối dài)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	10.39	
Khu dân cư từ Đường ĐT1 đến đường bờ kè dọc sông Ba	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	95	
Khép kín dân cư nông thôn tại khu vực rừng Cát Xéo, khu dân cư kho 2 thôn Phước Thành Nam; khu xóm lồi; khu gần nhà ông Độ thôn Mỹ Thạnh Nam; Khu cửa Chùa, thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	0.34	
Khép kín KDC nông thôn các khu đất: Trường mẫu giáo thôn Phước Thành Đông (cũ); Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Đông (cũ); Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (cũ); nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông 1 (cũ); đất trồng cây lâu năm (trồng dừa) kề Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông 2 (đấu giá)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	0.1	
Khép kín KDC nông thôn khu Rộc Phân, thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (đấu giá)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	1.04	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía nam kênh chính nam	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	6.6	

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cầu bờ sa thôn Mỹ Thanh Trung 1	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	1	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây UBND xã	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	5	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc UBND xã	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	6.3	
Khép kín KDC 2 bên đường Hòa Phong đi Phú Nhiêu (đoạn nhà ông Chiến đến ngã ba núi Đất)	Xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	4	
Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực phía Đông THPT Phạm Văn Đồng (đầu giá), xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ nhà ông Trịnh Kim Chiến đến cầu gần quán ông 9 Thanh, thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2.5	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ cầu gần quán ông 9 Thanh thôn Tân Mỹ đến gần quán cà phê Sân Vườn thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	3	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn Tân Mỹ: từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Nguyễn Thị Ánh, xã Hòa Phú (giao đất)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	0.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn Lương Phước: Từ nhà ông Nguyễn Đức Nhuận đến nhà ông Lê Trung Hưng và từ chợ Lương Phước đến nhà máy nước, xã Hòa Phú (đầu giá)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn từ khu quy hoạch chợ Liên Thạch mới đến khu dân cư Lạc Mỹ, khu dọc kè Lạc Mỹ, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2	
Khép kín khu dân cư cầu xã Mười	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.42	
Khép kín khu dân cư Phú Diễn Ngoài (đầu giá)	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.56	
Khép kín khu dân cư nông thôn Dốc đá Thành An, thôn Thành An, xã Sơn Thành Đông (đầu giá)	Xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa	1.52	
Khép kín khu dân cư Lạc Điền (đầu giá)	Xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa	0.81	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn phía đông Bắc thuộc khu trung tâm hành chính xã khu đất đối diện với Chợ trung tâm thôn Phước Nông	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	3.2	
Đầu tư hạ tầng khu dân cư nông thôn phía đông nam thuộc khu tâm hành chính xã; Khu 1: Đối diện 29 lô đất Phước Nông, đoạn từ mương đến giáp đường bê tông liên huyện; Khu 2: Đoạn từ cầu Ông Chân đến đối diện trước cửa nhà ông Minh thôn Lạc Nghiệp	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	6.3	
Khép kín khu dân cư phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2	Xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa	1.15	
Khép kín khu dân cư của nhà ông Ngô Phan Lưu thôn Phú Thuận (hai bên đường nhựa)	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	1	
Khép kín điểm dân cư nông thôn thôn Xuân Mỹ, xã Hòa Mỹ Đông và thôn Phú Thuận, xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.59	

Khép kín khu dân cư đối diện nhà ông Đỗ Mạnh Quân, nhóm 5 thôn Phú Nhiêu	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.55	
Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Phú Thuận (trạm thu mua nguyên liệu số 2)	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	0.14	
Khép kín dân cư trước mặt trường Tây Sơn giai đoạn 1	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	3.1	
Khép kín dân cư trước mặt trường Tây Sơn giai đoạn 2	Xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa	2.3	
Khép kín khu dân cư Nhà Văn hóa cũ Thạnh Phú Tây	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.2	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư từ Nhà ông Nguyễn Thanh Hòa đến phân trường tiểu học Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.5	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bìa chân núi lá	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.7	
Khép kín điểm dân cư thông qua đấu giá quyền sử dụng đất dọc QL.29	Xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	0.88	
Khép kín điểm dân cư nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.7	
Khép kín điểm dân cư nông thôn xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.87	
Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Phú Hữu khu nhà làm việc cũ trạm bơm Phú Hữu)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.07	
Khép kín KDC đường vào chợ Hòa Thịnh để cấp đất ở cho 3 hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất đường vào chợ và 01 hộ do mở rộng cầu nhỏ Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.18	
Khép kín KDC đoạn từ siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	4.9	
HTKT KDC hai bên đường NB2 nối dài (GD 1) đoạn từ Km38+450 (QL.29) đến Km3 (tuyến đường Phú Thứ Hòa Thịnh)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.9	
Đầu tư khu dân cư thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa (tại các lô đất O1, O2, O4, O5 và CX1, CX7)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	8.021	
Đầu tư HTKT khu dân cư nông thôn khu đất đối diện quán Chân Tình, thôn Phước Mỹ Đông	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	1.5	
Đầu tư HTKT khu dân cư nông thôn tuyến từ nhà ông Lân đến nhà ông Hội, thôn Hội Cư và khu phía Bắc nhà ông Lê Ứng	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.56	
Đầu tư HTKT khu dân cư dọc tuyến đường bê tông phía Bắc nhà ông Lê Văn Ngu đến giáp xã Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông, huyện Tây Hòa	0.9	
Đầu tư HTKT khu dân cư phía Đông nhà ông Nguyễn Đào đến giáp công văn hóa thôn Xuân Thạnh 1	Xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa	0.6	
Khép kín khu dân cư đoạn từ Siêu Thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	4.9	

San lấp mặt bằng, đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật để bán đấu giá đất dọc hai bên đường Nội thị NB2 nối dài (giai đoạn 1) đoạn từ Km38+450 (Quốc lộ 29) đến Km3 (tuyến đường Phú Thứ - Hòa Thịnh)	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.3	
Khu dân cư N44 thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	9.85	
Khu dân cư dọc kè sông Ba	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	95	
Đầu tư hạ tầng dự án khép kín KDC khu đất từ cafe Thảo Vi đến giao đường bê tông liên xã Phước Mỹ đi Hòa Tân Tây	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	1.5	
Khép kín KDC điểm trường bình dân Đội 2 thôn Phước Mỹ và điểm Trường mầm non thôn Nông Nghiệp và KDC điểm trường mầm non thôn Phước Mỹ (đối diện nhà ông Vững)	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.2	
Khép kín KDC trước nhà ông Trọng thôn Phước Mỹ (trước Nhà máy đá cũ)	Xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	0.2	
Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực phía Đông THPT Phạm Văn Đồng (đấu giá), thôn Thạch Bàn, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.2	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Tây giai đoạn 4 (đấu giá)	Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	1.1	
Khép kín khu dân cư nông thôn dọc Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Tây giai đoạn 5(đấu giá)	Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	0.8	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Bắc nhà Lan (thôn Mỹ Xuân 1)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.32	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Nam chợ Hòa Thịnh (thôn Mỹ Xuân 1)	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.39	
Khép kín điểm nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh (giai đoạn 1).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.55	
Khép kín điểm dân cư nông thôn khu vực phía Đông nhà Minh Bảo (thôn Mỹ Xuân 1).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.44	
Khép kín điểm dân cư nông thôn xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	1.87	
Khép kín điểm nông thôn Mỹ Xuân 1, xã Hòa Thịnh (đợt 2).	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	5.5	
Khép kín KDC đường vào chợ Hòa Thịnh để cấp đất ở cho 3 hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất đường vào chợ và 1 hộ do mở rộng cầu nhỏ Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa	0.18	
KK KDC Vinh Ba (trên nhà 8 Đính dọc đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh); KK KDC thôn Phú Diễn ngoài đấu giá (giai đoạn 2)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.06	
Khép kín KDC cầu xã mười (đấu giá giai đoạn 2)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.2	
Khép kín KDC cầu xã mười (đấu giá giai đoạn 3)	Xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa	1.2	
Huyện Phú Hòa			
Khu đô thị hỗn hợp Riverside 3, xã Hòa An, Hòa Thắng	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	16.5	
Khu đô thị hỗn hợp Sông Ba	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	20	

Khu đô thị hỗn hợp Phong Niên - Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	10	
Khu đô thị hỗn hợp Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	20	
Hạ tầng kỹ thuật KDC NV1, NV2, NV3, NV4 thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	3.72	
Khu đất ở mới trong trung tâm thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	10	
Khép kín KDC xã Hòa Định Đông đối diện trường Trần Quốc Tuấn	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.76	
Khép kín KDC thôn Cẩm Thạch (giai đoạn 2)	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.08	
Khép kín KDC chùa Tuyết Lãnh Sơn	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.15	
Khép kín KDC thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.1	
HTKT Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa (GD 2)	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	1.09	
Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ) xã Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	140	
Các ô đất có kí hiệu O-1; CT1; CT2; CT3 và HH-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1), xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	39.56	
Các ô đất có kí hiệu O-2; O-3; O-4; CX-CV; HDH; TDC-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1) xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	30.79	
Ô kí hiệu HH-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1), xã Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	11.06	
Nâng cấp, mở rộng khu dân cư di tích Thành Hồ, thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	0.6	
Hạ tầng kỹ thuật KDC NLK5 thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	0.33	
Hạ tầng kỹ thuật KDC Bàu Voi thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín khu dân cư Thạnh Lâm (ĐH 22 từ đường đất đến nhà ông Thìn) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1	
Khép kín khu dân cư sân kho Hà Bình, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.08	
Khép kín khu dân cư Cẩm Sơn (Đường ĐH 22 từ nhà bà Dũng đến mương) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.3	
Khép kín khu dân cư bà Khương, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.73	
Khép kín khu dân cư Gò Cây Gạo (Hạnh Lâm), xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.45	
Khép kín khu dân cư Mậu Lâm Bắc, xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.6	
Khép kín khu dân cư Đồng Lãnh (từ nhà ông Ý đến đường bê tông Ngọc Sơn) xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	0.5	

Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 2 Mỹ Thành, Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.03	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Mỹ Thành, Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.1	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Mỹ Hòa, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.06	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 3 Phong Niên, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.04	
Khép kín khu dân cư trường mẫu giáo tổ 6 Phú Lộc, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.04	
Khép kín khu dân cư dọc ĐH.25, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.67	
Khép kín khu dân cư dọc ĐH.21, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	0.42	
Khép kín KDC trường mẫu giáo 3 thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	0.08	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 1 - Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.07	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 1 - Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.03	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 2, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.04	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo 3B, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.04	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 4A, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.01	
Chuyển mục đích sử dụng đất ở Trường Mẫu giáo Đội 4B, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.07	
Khép kín KDC từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh đến nhà Thái Văn Long, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.4	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, (đường bờ vùng UBND xã), phía trên và phía dưới đường bờ vùng UBND xã (phía Nam công viên văn hóa thôn Phú Sen Đông), xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.05	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, (đường bờ vùng UBND xã), phía trên và phía dưới đường bờ vùng UBND xã (phía Bắc nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông), xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.4	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, thuộc phía trên đường bờ vùng đội 4a, thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	1.17	
Khép kín khu dân cư đất ở tại nông thôn, đối diện nhà ông Vũ Nam Hải (đường bờ vùng sân kho 3) thuộc thôn Phú Sen Đông, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.7	
Khép kín khu dân cư nông thôn xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa (đường bờ vùng cây xanh (cây xăng) phía dưới, thuộc thôn Phú Sen Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	0.7	
Khu dân cư phía bắc Suối Mương, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	10	

Khu dân cư mới phía Đông Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen, xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	10	
Khép kín KDC đội 7 thôn Định Thành, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC xã Hòa Định Đông đối diện trường Trần Quốc Tuấn thuộc xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	2.6	
HTKT Khu dân cư Định Thành, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	3	
Khép kín KDC dọc DH28, xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa	4.9	
Khép kín KDC nông thôn xã Hòa An, Hòa Trị (Khu dân cư mới xã Hòa An, Hòa Trị) huyện Phú Hòa	Xã Hòa An, Hòa Trị huyện Phú Hòa	54	
Khép kín KDC thôn Ân Niên đoạn từ QL.1A đến đường bê tông Gò Gũ	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	2	
Khép kín KDC thôn Phú Ân đoạn đối diện cụm công nghiệp Hòa An, xã Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	3	
Khu đô thị hỗn hợp Sông Ba, xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	50	
Khu đô thị hỗn hợp Phong Niên, xã Hòa Thắng.	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	30	
Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên	Xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	4.49	
Khu đất ở thương mại Hòa An	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	29	
Khu đất OT-1 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	2.81	
Khu đất HH-2 thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	6.73	
Khu đất O-27 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến cầu Đà Rằng mới)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	4.52	
Khu đất O-28 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị phía Bắc sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến cầu Đà Rằng mới)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	4.53	
Khu đô thị mới thuộc Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu đô thị phía đông đường tránh Quốc lộ 1 thuộc phường 8, phường 9, thành phố Tuy Hòa và xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa (thuộc huyện Phú Hòa)	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	136.79	
Kè chống sạt lở bờ tả Sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	150.55	
Tổng dự án: 513 dự án			

Phụ lục 6: Danh mục dự án Nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025				
STT	Tên dự án, đồ án quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I Thành phố Tuy Hòa				
1	Dự án nhà ở xã hội và nhà ở thương mại Bình Kiến, Tp. Tuy Hòa	Xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	4.37	
2	Nhà ở xã hội tại khu đất ký hiệu O-10	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	4.29	
3	Khu đất ký hiệu XH1 thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam, Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	4.55	
4	Khu đất ký hiệu OXH-1, OXH-2 thuộc đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phía Bắc đường Trần Phú dọc hai bên rạch Bàu Hạ	Phường 5 và 8, thành phố Tuy Hòa	4	
5	Khu đất ký hiệu OXH thuộc đồ án điều chỉnh đồ án QHCT tỷ lệ 1/500 dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và Khu dân cư phía Tây Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	4.32	
6	Khu đất ký hiệu OXH-1, OXH-2, OXH-3 thuộc đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Phường Phú Lâm và Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	16.08	
7	Khu đất ký hiệu CC-TT, LK-XH1, LK-XH2, LK-XH3, LK-XH4, LK-XH5, OXH1, OXH2 thuộc đồ án Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Ngọc Lãng, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	Xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa	4.22	
II Thị xã Sông Cầu				
1	Quy đất nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị Lệ Uyên, thị xã Sông Cầu	Phường Xuân Yên và xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	11.81	
III Thị xã Đông Hòa				
1	Thiết chế Công đoàn tại KKT Nam Phú Yên	Phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	3.92	
2	Khu đất ký hiệu XH thuộc đồ án Quy hoạch Khu đô thị mới Hòa Hiệp Bắc	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.36	
3	Khu đất ký hiệu XH thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Đông Hòa Vinh	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	3.22	

4	Khu đất ký hiệu NOXH thuộc đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu đô thị Nam Bình	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	2.67	
5	Khu đất ký hiệu OXH thuộc đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	0.73	
6	Khu đất ký hiệu NOXH &OCT thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông Bàn Thạch, phường Hòa Xuân Tây	Phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	6.38	
7	Khu đất ký hiệu (O-O1÷O-O5) và (O-O16÷O-O19) thuộc đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 khu vực dự kiến đầu tư Khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, thị xã Đông Hòa.	Xã Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	15.13	
IV Huyện Tuy An				
1	Nhà ở xã hội thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	5	
VIII Huyện Tây Hòa				
1	Khu đất ký hiệu O-11 thuộc đồ án quy hoạch phân khu Nam trung tâm thị trấn Phú Thứ	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1	
IX Huyện Phú Hòa				
1	Khu dân cư Hòa Trị	Xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa	7.5	
Tổng cộng: 18 dự án				

Phụ lục 7: Danh mục dự án Nhà ở Tái định cư giai đoạn 2021-2025

STT	Tên dự án, đồ án quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I Thành phố Tuy Hòa				
1	HTKT khu TĐC Đường Bạch Đằng giai đoạn 2, khu A3, A4 thuộc khu dân cư Ninh Tĩnh III, phường 9	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	7.3	
2	HTKT khu TĐC phường 9 giai đoạn 2 (khu T, F) thuộc dự án HTKT khu TĐC phường 9	Phường 9, thành phố Tuy Hòa	0.98	
II Thị xã Đông Hòa				
1	Dự án tái định cư Bãi Lách và Bãi Ngà	Thôn Vũng Rô, Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	3.6	
III Huyện Tuy An				
1	Khu triều cường Gành Dưa	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	2	
2	Khu TĐC thôn Xuân Hòa	Xã An Xuân, huyện Tuy An	1	
3	Khu TĐC Dòng Cây Bút	Thôn Thái Long, xã An Lĩnh, huyện Tuy An		
4	Khu tái định cư khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.34	
5	Khu tái định cư Gò Điều, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	1.78	
6	Khu tái định cư Đồng Cây Gạo, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	0.81	
7	Khu tái định cư Đồng Cây Đông, xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Tuy An	1.2	
8	Khu tái định cư cầu Long Phú thuộc tiền dự án: Cầu Long Phú	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.13	
9	Khu tái định cư xung quanh đầm Ô Loan tại khu Trường Cồn, thôn Tân Long, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	3.08	
10	Khu tái định cư xung quanh đầm Ô Loan tại thôn Phú Tân 1, xã An Cư	Xã An Cư, huyện Tuy An	3	
11	Khu TĐC Phú Tân 2 (xã An Cư)	Xã An Cư, huyện Tuy An	0.41	
12	Khu TĐC Gò Điều (xã An Cư)	Xã An Cư, huyện Tuy An	1.18	
13	Khu TĐC Đồng Diên (xã An Hòa Hải)	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	0.36	

14	Khu TĐC Chí Đức (thị trấn Chí Thạnh)	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	0.28	
15	Khu TĐC xung quanh Đầm Ô Loan: Tân Hòa, xã An Hòa Hải	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	6.34	
16	3 khu tái định cư phục vụ cao tốc (An Hiệp, An Định, thị trấn Chí Thạnh)	Xã An Hiệp, An Định, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	7	
IV Huyện Sông Hinh				
1	Khu TĐC thôn Chí Thán	Xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh	2	
2	Khu TĐC thôn Hà Giang	Xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	10	
V Huyện Đồng Xuân				
1	HTKT khu dân cư thôn Long Mỹ, xã Xuân Long	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân	1.5	
2	HTKT khu dân cư thôn Suối Cối 2, xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	1.2	
3	HTKT khu dân cư thôn Hà Rai, xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1.25	
4	HTKT khu dân cư thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân	1.8	
5	Khu tái định cư xã Xuân Sơn Nam thuộc Tiểu dự án GPMB Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh (đoạn qua địa phận tỉnh Phú Yên - Ga Xuân Sơn Nam)	Xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	1.018	
VI Huyện Tây Hòa				
	Khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	1.32	
VII Huyện Phú Hòa				
	Khu TĐC xã Hòa An thuộc dự án cải tạo, nâng cấp đoạn xung yếu trên QL.25 thuộc huyện Phú Hòa (GD 2)	Xã Hòa An, huyện Phú Hòa	2.6	
Tổng dự án: 28 dự án				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1379/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 17 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy trình thực hiện thủ tục
cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Công văn số 1722/BTP-TLLTPQG ngày 30 tháng 5 năm 2022 của
Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn tái cấu trúc quy trình thực hiện thủ tục cấp Phiếu lý
lịch tư pháp trực tuyến;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 55/TTr-STP ngày 07
tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan tích hợp quy trình điện tử và cung cấp thủ tục hành chính này trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

Tiếp nhận, giải quyết thủ tục cấp Phiếu Lý lịch tư pháp trực tuyến

A. QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP TRỰC TUYẾN (MỨC ĐỘ 3)

I. QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Đối với cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp (Phiếu LLTP)

Bước 1: Nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP

- Cá nhân truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên <https://dichvucong.phuyen.gov.vn/> (sau đây gọi chung là Cổng dịch vụ công) để đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), đăng nhập vào hệ thống, gửi hồ sơ đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến.

- Sau khi đăng nhập vào hệ thống, công dân xác định đúng cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp, vào mục đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến để điền thông tin Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến. Sau khi đăng ký Tờ khai thành công, cá nhân tải đính kèm bản quét (scan) hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính giấy tờ tùy thân (Giấy chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân/ Hộ chiếu) lên Cổng dịch vụ công bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật và độ chính xác cao, trong đó tiêu chuẩn quét đối với Giấy chứng minh nhân dân/ thẻ căn cước công dân phải bảo đảm tỷ lệ 1:1, quét ở chế độ ảnh (.jpg) với độ phân giải 500 dpi.

Trường hợp ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01, người được ủy quyền tải đính kèm bản quét (scan) văn bản ủy quyền và bản quét (scan) hoặc bản sao chứng thực điện tử từ bản chính giấy tờ tùy thân đang còn giá trị sử dụng của người được ủy quyền.

Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

- Bộ phận một cửa có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. Sau khi nhận được thông báo có hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi trên Cổng dịch vụ công, Bộ phận một cửa thực hiện tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “Được tiếp nhận”, “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính”. Phần mềm sẽ cấp một mã số hồ sơ trực tuyến cho người đăng ký cấp Phiếu LLTP.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bộ phận một cửa gửi thông báo hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ qua Cổng dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “Yêu cầu bổ sung giấy tờ”.

+ Trường hợp hồ sơ bị từ chối cấp Phiếu LLTP theo quy định tại Điều 49 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009, Bộ phận một cửa gửi thông báo từ chối tiếp nhận hồ sơ qua cổng Công dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Không được tiếp nhận*”.

- Thanh toán phí cấp Phiếu LLTP: Được thực hiện trực tiếp tại Bộ phận một cửa.

- Phí:

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người.

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người.

Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo và người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp phiếu lý lịch tư pháp thu thêm 5.000đ/phiếu, để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.

Bước 3. Giải quyết hồ sơ

- Ngay sau khi nhận được phí cấp Phiếu LLTP, Bộ phận một cửa gửi thông báo “*Đang xử lý*” và ngày hẹn trả kết quả qua Cổng dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Đồng thời, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Đang xử lý*”.

- Thời hạn cấp Phiếu LLTP: Theo quy định của Luật LLTP năm 2009.

Bước 4. Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

Việc nhận Phiếu LLTP thông qua hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Trường hợp nhận kết quả trực tiếp, cá nhân xuất trình bản gốc giấy tờ tùy thân để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP.

- Trường hợp nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính, cá nhân xuất trình bản gốc giấy tờ tùy thân để bưu tá kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP. Việc trả Phiếu LLTP có ký nhận đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Đối với cơ quan, tổ chức có yêu cầu cấp Phiếu LLTP

Bước 1. Nộp hồ sơ

- Đại diện cơ quan, tổ chức truy cập vào Cổng dịch vụ công để đăng nhập tài khoản sử dụng chữ ký số và gửi văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến. Các bước đăng nhập tài khoản thực hiện theo hướng dẫn cụ thể trên Cổng dịch vụ công.

Bước 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

- Sau khi nhận được thông báo có hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi trên Cổng dịch vụ công, Bộ phận một cửa thực hiện tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Được tiếp nhận*”. Phần mềm sẽ cấp một mã số hồ sơ trực tuyến cho người đăng ký cấp Phiếu LLTP.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bộ phận một cửa gửi thông báo hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ qua Cổng dịch vụ công, đại diện cơ quan/tổ chức có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Yêu cầu bổ sung giấy tờ*”.

+ Trường hợp hồ sơ bị từ chối cấp Phiếu LLTP theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật LLTP năm 2009, Bộ phận một cửa gửi thông báo từ chối tiếp nhận hồ sơ qua cổng Cổng dịch vụ công, cơ quan, tổ chức có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Không được tiếp nhận*”.

Bước 3. Giải quyết hồ sơ

- Thời hạn cấp Phiếu LLTP: Theo quy định của Luật LLTP năm 2009.

- Trường hợp nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3), trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Đang xử lý*”.

Bước 4. Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, cơ quan tiến hành tố tụng nhận Phiếu LLTP trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

II. NỘI DUNG TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LLTP TRỰC TUYẾN (MỨC ĐỘ 3) THEO YÊU CẦU CỦA ĐỀ ÁN 06

1. Mục đích

Tái cấu trúc quy trình nộp, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu của Đề án 06.

2. Phạm vi và điều kiện tái cấu trúc

- Theo yêu cầu của Đề án 06, dịch vụ công thiết yếu cấp Phiếu LLTP phải được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, kết nối khai thác dữ liệu công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), công dân không phải cung cấp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc tái cấu trúc quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) không sửa đổi, bổ sung các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về LLTP trước khi thực hiện tái cấu trúc quy trình, quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh không thay đổi.

Việc tái cấu trúc quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh được thực hiện khi Cổng dịch vụ công cấp tỉnh đã hoàn thành việc kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia và Phần mềm quản lý LLTP dùng chung cho các Sở Tư pháp.

- Việc tái cấu trúc quy trình đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) chỉ được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định pháp luật có hiệu lực về định danh và xác thực điện tử, cho phép sử dụng dữ liệu công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thay thế cho thành phần hồ sơ, thông tin phải cung cấp khi thực hiện TTHC.

3. Nội dung tái cấu trúc

Bước 1: Nộp hồ sơ

- Cá nhân truy cập vào Cổng dịch vụ công để đăng ký/đăng nhập tài khoản, xác thực định danh điện tử để xác định đúng người có yêu cầu đăng ký cấp Phiếu LLTP.

- Cổng dịch vụ công bảo đảm việc xác thực định danh điện tử, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để khai thác các trường thông tin của công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện dịch vụ khai thác thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên cơ sở số định dạng cá nhân, tự động điền vào biểu mẫu điện tử tương tác trên Cổng dịch vụ công).

Người có yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) cung cấp thông tin trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP điện tử (Cổng dịch vụ công quốc gia/Cổng dịch vụ công cấp tỉnh phải chỉnh lý biểu mẫu này bảo đảm phù hợp nội dung biểu mẫu Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BTP); tải đính kèm giấy tờ tùy thân (bao gồm: Bản chụp giấy chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu). Trường hợp các thông tin trong các giấy tờ tùy thân này đã được xác thực và cung cấp bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải tải lên.

Lưu ý:

Trường hợp ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01, người được ủy quyền tải đính kèm bản quét (scan) văn bản ủy quyền.

Bước 2, Bước 3:

Thực hiện như Bước 2, Bước 3 của Quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 3) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bước 4: Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

- Trường hợp nhận Phiếu LLTP trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: cá nhân xuất trình Phiếu hẹn trả kết quả để Bộ phận một cửa hoặc bưu tá kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP.

- Trường hợp nhận Phiếu LLTP trực tuyến: cá nhân đăng nhập vào Cổng dịch vụ công để kiểm tra, tải bản điện tử (PDF) Phiếu LLTP là bản giấy đã được ký, đóng dấu và quét (scan) tải lên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công.

4. Thành phần hồ sơ

4.1. Đối với cá nhân

- Biểu mẫu điện tử Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP mẫu số 03/2013/TT-LLTP hoặc Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP mẫu số 04/2013/TT-LLTP;

- Bản quét (scan) giấy tờ tùy thân, bao gồm: Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu. Trường hợp các thông tin này đã được xác thực và cung cấp bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải tải lên.

- Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu LLTP ủy quyền cho người khác yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01.

4.2. Đối với cơ quan, tổ chức

Văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo mẫu số 05a/2013/TT-LLTP hoặc văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo mẫu 05b/2013/TT-LLTP ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

5. Phí cấp Phiếu LLTP và phí dịch vụ bưu chính (áp dụng đối với cá nhân)

5.1. Mức phí cấp Phiếu LLTP thực hiện theo quy định của pháp luật

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người.

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người.

Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo và người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp phiếu lý lịch tư pháp thu thêm 5.000 đồng/phiếu, để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.

5.2. Mức phí dịch vụ bưu chính: Thực hiện theo quy định của đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính.

6. Căn cứ pháp lý

- Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.

- Luật Căn cước công dân năm 2014.

- Luật Cư trú năm 2020.

- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư; định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

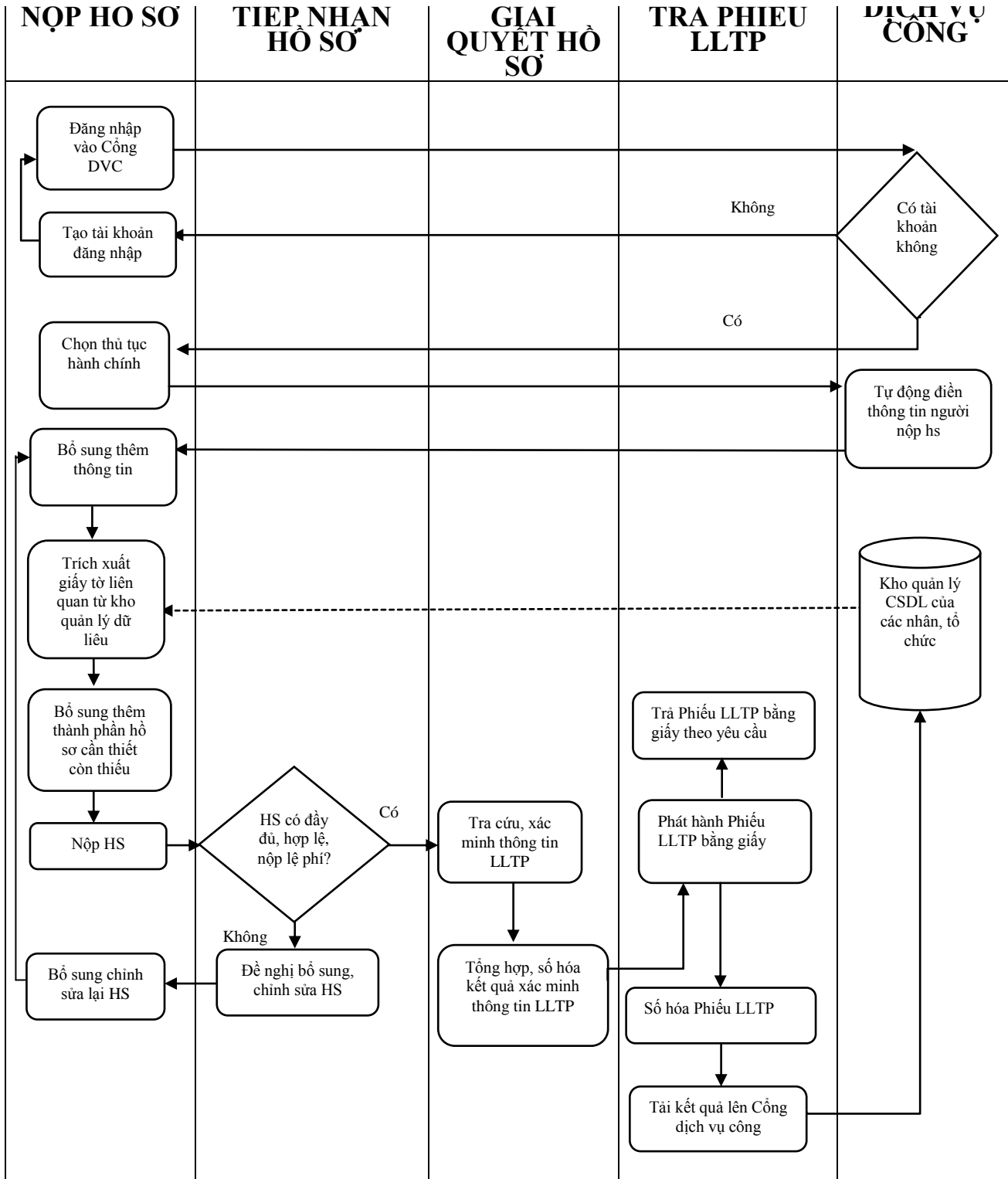
- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

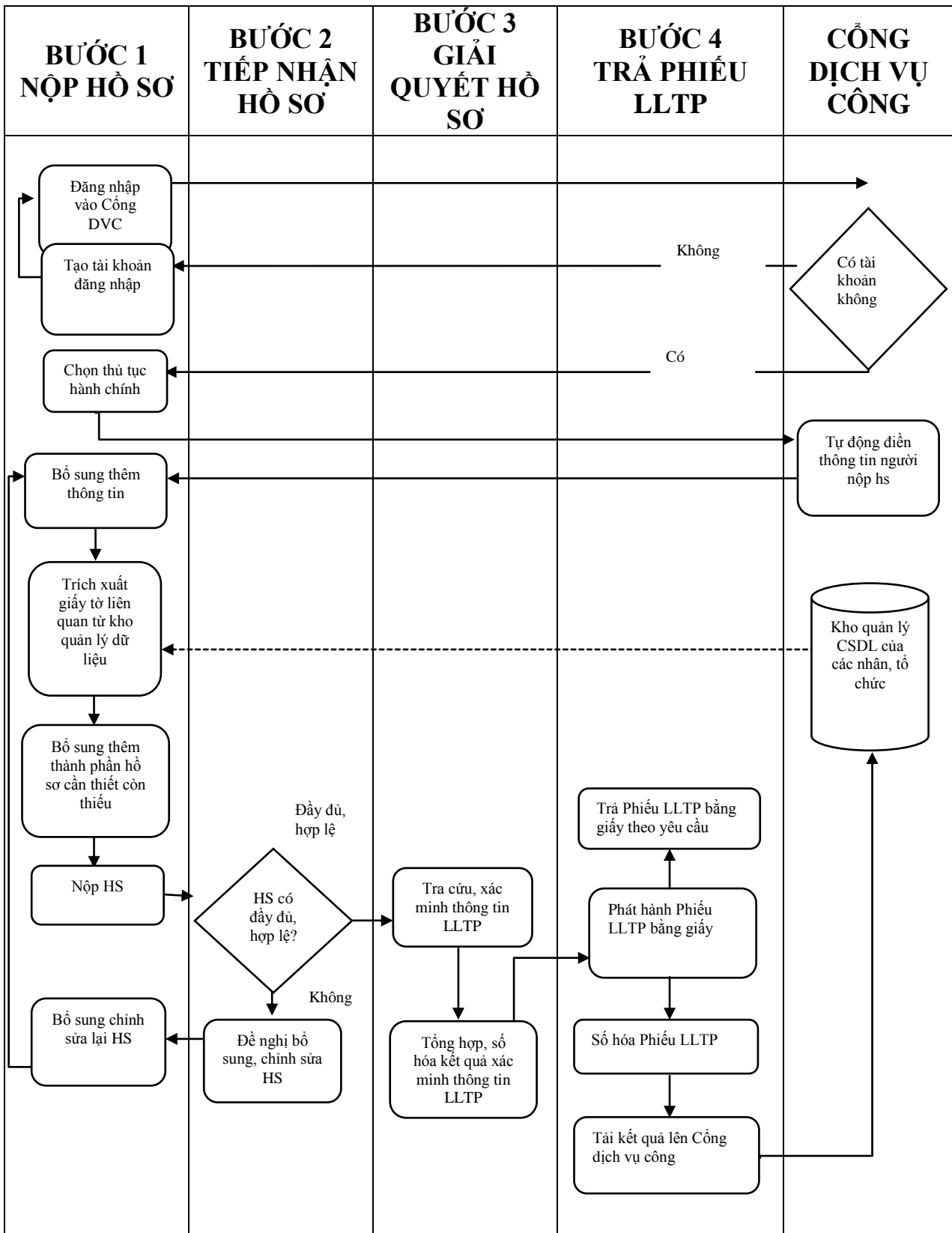
- Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

III. SƠ ĐỒ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP SAU KHI TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH

1. Đối với cá nhân



2. Đối với cơ quan, tổ chức



B. QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP TRỰC TUYẾN (MỨC ĐỘ 4)**I. QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP TRỰC TUYẾN (MỨC ĐỘ 4) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH****1. Đối với cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp Phiếu LLTP****Bước 1: Nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp**

- Cá nhân truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên <https://dichvucong.phuyen.gov.vn/> (sau đây gọi chung là Cổng dịch vụ công) để đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), đăng nhập vào hệ thống, gửi hồ sơ đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến.

- Sau khi đăng nhập vào hệ thống, công dân xác định đúng cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp, vào mục đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến để điền thông tin Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến. Sau khi đăng ký Tờ khai thành công, cá nhân tải đính kèm bản quét (scan) hoặc bản sao được chứng thực điện tử từ bản chính giấy tờ tùy thân (Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/ Hộ chiếu) lên Cổng dịch vụ công bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật và độ chính xác cao, trong đó tiêu chuẩn quét đối với Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân phải bảo đảm tỷ lệ 1:1, quét ở chế độ ảnh (.jpg) với độ phân giải 500 dpi.

Trường hợp ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01, người được ủy quyền tải đính kèm bản quét (scan) văn bản ủy quyền và bản quét (scan) hoặc bản sao chứng thực điện tử từ bản chính giấy tờ tùy thân đang còn giá trị sử dụng của người được ủy quyền.

Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

- Bộ phận một cửa có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. Sau khi nhận được thông báo có hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi trên Cổng dịch vụ công, Bộ phận một cửa thực hiện tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Được tiếp nhận*”, “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính*”. Phần mềm sẽ cấp một mã số hồ sơ trực tuyến cho người đăng ký cấp Phiếu LLTP.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bộ phận một cửa gửi thông báo hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ qua Cổng dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Yêu cầu bổ sung giấy tờ*”.

+ Trường hợp hồ sơ bị từ chối cấp Phiếu LLTP theo quy định tại Điều 49 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009, Bộ phận một cửa gửi thông báo từ chối tiếp nhận hồ sơ qua cổng Cổng dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Không được tiếp nhận*”.

- Thanh toán phí cấp Phiếu LLTP: Thực hiện thanh toán trực tuyến. Cổng dịch vụ công phải cung cấp chức năng thanh toán cho để người yêu cầu cấp Phiếu LLTP thực hiện được ngay việc thanh toán phí qua môi trường mạng.

- Phí:

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người.

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người.

Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo và người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp phiếu lý lịch tư pháp thu thêm 5.000đ/phiếu, để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.

Bước 3. Giải quyết hồ sơ

- Ngay sau khi nhận được phí cấp Phiếu LLTP, Bộ phận một cửa gửi thông báo “*Đang xử lý*” và ngày hẹn trả kết quả qua Cổng dịch vụ công, công dân có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Đồng thời, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Đang xử lý*”.

- Thời hạn cấp Phiếu LLTP: theo quy định của Luật LLTP năm 2009.

Bước 4. Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

Việc nhận Phiếu LLTP được thực hiện trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

- Trường hợp nhận Phiếu LLTP trực tuyến: cá nhân đăng nhập vào Cổng dịch vụ công để kiểm tra, tải bản điện tử (PDF) Phiếu LLTP là bản giấy đã được ký, đóng dấu và quét (scan) tải lên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công.

- Trường hợp nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính, cá nhân xuất trình bản gốc giấy tờ tùy thân để bưu tá kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP. Việc trả Phiếu LLTP có ký nhận đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nhận kết quả trực tiếp, cá nhân xuất trình bản gốc giấy tờ tùy thân để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP.

2. Đối với cơ quan, tổ chức có yêu cầu cấp Phiếu LLTP**Bước 1. Nộp hồ sơ**

- Đại diện cơ quan, tổ chức truy cập vào Cổng dịch vụ công để đăng nhập tài khoản sử dụng chữ ký số và gửi văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến. Các bước đăng nhập tài khoản thực hiện theo hướng dẫn cụ thể trên Cổng dịch vụ công.

Bước 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

- Sau khi nhận được thông báo có hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi trên Cổng dịch vụ công, Bộ phận một cửa thực hiện tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Được tiếp nhận*”. Phần mềm sẽ cấp một mã số hồ sơ trực tuyến cho người đăng ký cấp Phiếu LLTP.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bộ phận một cửa gửi thông báo hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ qua Cổng dịch vụ công, đại diện cơ quan/tổ chức có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Yêu cầu bổ sung giấy tờ*”.

+ Trường hợp hồ sơ bị từ chối cấp Phiếu LLTP theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật LLTP năm 2009, Bộ phận một cửa gửi thông báo từ chối tiếp nhận hồ sơ qua cổng Cổng dịch vụ công, cơ quan, tổ chức có thể kiểm tra tình trạng xử lý hồ sơ khi đăng nhập vào Cổng dịch vụ công. Trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Không được tiếp nhận*”.

Bước 3. Giải quyết hồ sơ

- Thời hạn cấp Phiếu LLTP: Theo quy định của Luật LLTP năm 2009.

- Trường hợp nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4), trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công là “*Đang xử lý*”.

Bước 4. Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, cơ quan tiên hành tổ tụng nhận Phiếu LLTP trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

II. NỘI DUNG TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH CẤP PHIẾU LLTP TRỰC TUYẾN (MỨC ĐỘ 4) THEO YÊU CẦU CỦA ĐỀ ÁN 06

1. Mục đích

Tái cấu trúc quy trình nộp, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu của Đề án 06.

2. Phạm vi và điều kiện tái cấu trúc

- Theo yêu cầu của Đề án 06, dịch vụ công thiết yếu cấp Phiếu LLTP phải được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, kết nối khai thác dữ liệu công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), công dân không phải cung cấp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc tái cấu trúc quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) không sửa đổi, bổ sung các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp trước khi thực hiện tái cấu trúc quy trình, quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh không thay đổi.

Việc tái cấu trúc quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh được thực hiện khi Cổng dịch vụ công cấp tỉnh đã hoàn thành việc kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia và Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp dùng chung cho các Sở Tư pháp.

- Việc tái cấu trúc quy trình đăng ký cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) chỉ được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định pháp luật có hiệu lực về định danh và xác thực điện tử, cho phép sử dụng dữ liệu công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thay thế cho thành phần hồ sơ, thông tin phải cung cấp khi thực hiện TTHC.

3. Nội dung tái cấu trúc

Bước 1: Nộp hồ sơ

- Cá nhân truy cập vào Cổng dịch vụ công để đăng ký/đăng nhập tài khoản, xác thực định danh điện tử để xác định đúng người có yêu cầu đăng ký cấp Phiếu LLTP.

- Cổng dịch vụ công bảo đảm việc xác thực định danh điện tử, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để khai thác các trường thông tin của công dân có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện dịch vụ khai thác thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên cơ sở số định dạng cá nhân, tự động điền vào biểu mẫu điện tử tương tác trên Cổng dịch vụ công).

Người có yêu cầu cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) cung cấp thông tin trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP điện tử (Cổng dịch vụ công quốc gia/ cổng Dịch vụ công cấp tỉnh phải chỉnh lý biểu mẫu này bảo đảm phù hợp nội dung biểu mẫu Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BTP); tải đính kèm giấy tờ tùy thân (bao gồm: bản chụp giấy chứng minh nhân dân/ Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu). Trường hợp các thông tin này đã được xác thực và cung cấp bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải tải lên.

Lưu ý:

Trường hợp ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01, người được ủy quyền tải đính kèm bản quét (scan) văn bản ủy quyền.

Bước 2, Bước 3:

Thực hiện như Bước 2, Bước 3 của Quy trình cấp Phiếu LLTP trực tuyến (mức độ 4) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bước 4: Trả kết quả cấp Phiếu LLTP

- Trường hợp nhận Phiếu LLTP trực tuyến: cá nhân đăng nhập vào Cổng dịch vụ công để kiểm tra, tải bản điện tử (PDF) Phiếu LLTP là bản giấy đã được ký, đóng dấu và quét (scan) tải lên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công.

- Trường hợp nhận Phiếu LLTP trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: cá nhân xuất trình Phiếu hẹn trả kết quả để Bộ phận một cửa hoặc bưu tá kiểm tra, đối chiếu thông tin trước khi trả Phiếu LLTP.

4. Thành phần hồ sơ

4.1. Đối với cá nhân

- Biểu mẫu điện tử Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP mẫu số 03/2013/TT-LLTP hoặc Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP mẫu số 04/2013/TT-LLTP;

- Bản quét (scan) giấy tờ tùy thân, bao gồm: CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu. Trường hợp các thông tin này đã được xác thực và cung cấp bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải tải lên.

- Văn bản ủy quyền trong trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu LLTP ủy quyền cho người khác yêu cầu cấp Phiếu LLTP số 01.

4.2. Đối với cơ quan, tổ chức

Văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo mẫu số 05a/2013/TT-LLTP hoặc văn bản yêu cầu cấp Phiếu LLTP theo mẫu 05b/2013/TT-LLTP ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

5. Phí cấp Phiếu LLTP và phí dịch vụ bưu chính (áp dụng đối với cá nhân)

5.1. Mức phí cấp Phiếu LLTP thực hiện theo quy định của pháp luật:

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người.

+ Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người.

Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo và người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp phiếu lý lịch tư pháp thu thêm 5.000 đồng/phiếu, để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.

5.2. Mức phí dịch vụ bưu chính: Thực hiện theo quy định của đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính.

6. Căn cứ pháp lý

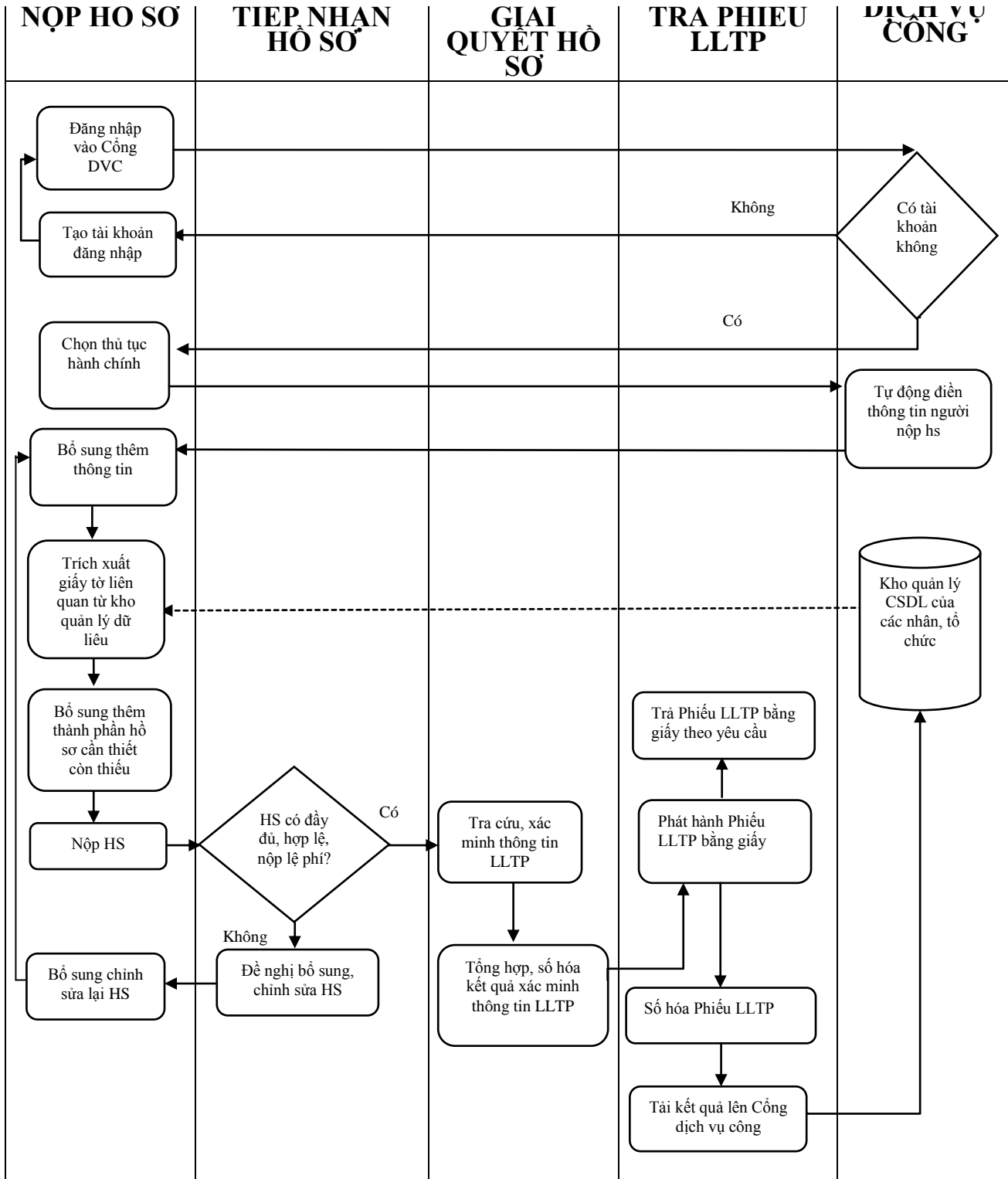
- Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.
- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014.
- Luật Căn cước công dân năm 2014.
- Luật Cư trú năm 2020.
- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư; định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”.
- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.
- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.
- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.

- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

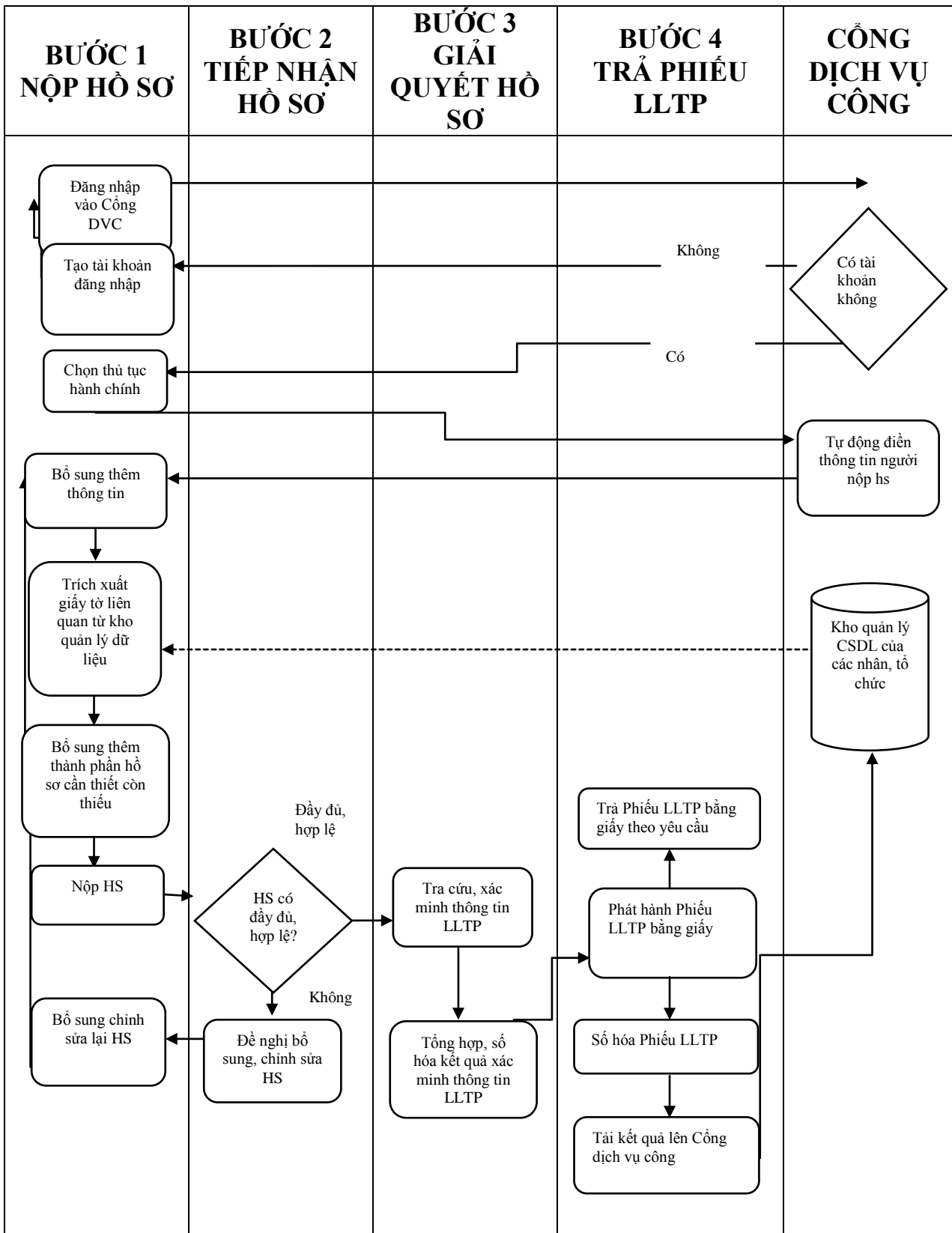
- Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

III. SƠ ĐỒ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP SAU KHI TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH

1. Đối với cá nhân



2. Đối với cơ quan, tổ chức



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1383/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 21 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung nội dung tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng Phú Yên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 534/TTr-SNV ngày 17/11/2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 66/TTr-SXD ngày 27/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng (-) thứ 3 tại khoản 2 Điều 2 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng Phú Yên được ban hành kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

“- Thực hiện các hoạt động dịch vụ tư vấn thuộc lĩnh vực xây dựng, gồm: Khảo sát địa chất, khảo sát địa hình, đo vẽ hiện trạng công trình xây dựng; lập đồ án quy hoạch xây dựng; lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; lập, thẩm tra hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu; giám sát thi công công trình xây dựng; quản lý dự án theo năng lực của đơn vị hoặc liên danh liên kết theo quy định của pháp luật để thực hiện; tư vấn phản biện thuộc lĩnh vực xây dựng.”

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1459/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ các Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 520/TTr-STNMT ngày 14/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (Công Dịch vụ công tỉnh) theo quy định (chậm nhất là 03 ngày làm việc

kể từ ngày ký ban hành).

- Sở Tài nguyên và Môi trường/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/Bộ phận Một cửa và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI BỔ SUNG

1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (06 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. Lĩnh vực Môi trường						
1	Cấp Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp sau: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuycen.gov.vn (<i>bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</i> + <i>Dự án đầu tư, cơ sở đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu không thuộc loại</i>	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Luật BVMT 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường

		<p>đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p> <p>Thời gian tổ chức cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép</p>	<p>hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</p>			
2	Cấp đổi Giấy phép môi trường	<p>- Thời hạn giải quyết TTHC 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Thời gian tổ chức cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	Không quy định	<p>- Luật BVMT 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
3	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	<p>- Thời hạn giải quyết TTHC 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Thời gian tổ chức cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	<p>Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>- Luật BVMT 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản</p>

						<p>lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
<p>4</p>	<p>Cấp lại Giấy phép môi trường</p>	<p>- Thời hạn giải quyết TTHC 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp: + Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; + Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung); - Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp: + Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn (bắt buộc đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, theo quy định tại Nghị định số</p>	<p>Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>

	<p>thực hiện đánh giá (08/2022/NĐ-CP), tác động môi trường) gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải ; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn , độ rung ; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (Trong đó tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, sơ hợp lệ đối</p>				
--	---	--	--	--	--

		<p>với trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> □ Dự án đầu tư , cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; □ Dự án đầu tư , cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây : không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục , quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép</p>				
5	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	<p>- Thời hạn giải quyết tối đa 50 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM): 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Thời gian phê duyệt báo cáo ĐTM: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <p>- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	<p>Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục</p>

		tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	- Thời hạn giải quyết tối đa 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ trong đó: + Thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (PHMT): 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Thời gian phê duyệt phương án cải tạo, PHMT: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên hoặc qua dịch vụ bưu chính công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (04 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. Lĩnh vực Môi trường						
1.	Cấp Giấy phép môi trường	- Thời hạn giải quyết TTHC 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp sau: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày

		<p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời hạn giải quyết TTHC 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>	<p>dichvucong.phuyen.gov.vn (bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</p>	<p>định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>02/2022/T- BTNMT.</p>	<p>14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
2.	Cấp đổi Giấy phép môi trường	<p>Thời hạn giải quyết TTHC tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/T- BTNMT.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ- BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>
3.	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	<p>- Thời hạn giải quyết TTHC 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan</p>	<p>dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	<p>Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy</p>	<p>Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số</p>	<p>14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>

		cấp phép		định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	02/2022/T T- BTNMT.	
4.	Cấp lại Giấy phép môi trường	<p>- Thời hạn giải quyết TTHC 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp:</p> <p>+ Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.</p> <p>- Thời hạn giải quyết TTHC 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, đầy đủ sơ hợp lệ đối với trường hợp:</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn (bắt buộc đối với trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây : không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</p>	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Luật BVMT 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/T- BTNMT.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ- BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường

	<p>+ Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (<i>trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường</i>) gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (<i>Trong đó tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ,</i></p>				
--	--	--	--	--	--

	<p>sơ hợp lệ đối với trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> □ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; □ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>			
--	---	--	--	--

3. DANH MỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (01 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. Lĩnh vực Môi trường						
1	Tham vấn đánh giá tác động môi trường	- Thời hạn xử lý, trả kết quả: + Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định. + Trường	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

		hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.			
--	--	---	--	--	--

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (05 THỦ TỤC)

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Môi trường				
1	1.004129	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Luật BVMT 2020
2	1.004246	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Luật BVMT 2020
3	1.004621	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Luật BVMT 2020
II. Lĩnh vực Tài nguyên Nước				
1	1.004152	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	- Luật BVMT 2020 - Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
2	1.004140	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Quyết định số 598/ QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	- Luật BVMT 2020 - Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1463/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành và sửa đổi bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính mới, bãi bỏ trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-BXD ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-BXD ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên tại Tờ trình số 33/TTr-BQLKNN ngày 18 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 34 thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi bổ sung thuộc thẩm quyền

giải quyết của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (Danh mục TTHC kèm theo).

Điều 2. Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (Cổng Dịch vụ công tỉnh) theo quy định (chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI BỔ SUNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG
NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1463 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức/Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. Lĩnh vực Đầu tư						
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu	03-10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

	tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý					
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

	trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý					
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	32 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;			
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

	trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)					
14	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
15	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
16	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ngay thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;			
17	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03-05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT	
18	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
19	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần,	15 ngày kể từ ngày nhận đủ				

	mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	hồ sơ hợp lệ				
20	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
21	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

II. Lĩnh vực Quản lý công sản

1	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao	-	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	Không	Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.	
2	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu Công nghệ cao	-	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	Không	Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.	

III. Lĩnh vực Quy hoạch và Xây dựng					
1	Thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	<p>- Đối với dự án nhóm B: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Đối với dự án nhóm C: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;</p>	<p>Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;</p> <p>- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p>
2	Thẩm định và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	<p>- Không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình cấp I và cấp đặc biệt;</p> <p>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công</p>	<p>Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;</p>	<p>Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;</p> <p>- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p>

		trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình còn lại				
3	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	150.000 đồng/1 giấy phép	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	
4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		150.000 đồng/1 giấy phép		
5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình	20 ngày kể từ	Trực tiếp tại Trung	150.000 đồng/1	- Luật Xây dựng năm	

	cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	giấy phép	2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		150.000 đồng/1 giấy phép		
7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		150.000 đồng/1 giấy phép		
8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính	150.000 đồng/1 giấy phép	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số	

	tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).	hợp lệ	công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;		điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.	
10	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, P4, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020; - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 477/QĐ-BXD ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ Xây dựng
11	Cho ý kiến về các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ
KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Lĩnh vực đầu tư:

I.1. Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý.	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban quản lý lập báo cáo thẩm định và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.		6,5 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			25 ngày làm việc

I.2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

I.3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc

	31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư		
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Ban quản lý	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Khi nhận được báo cáo thẩm định của Ban Quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc

Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư, cơ quan có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			25 ngày làm việc

1.5. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03-10 ngày làm việc (tùy trường hợp) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư: + Trường hợp 1: thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư.	Phòng Nghiệp vụ	+ Trường hợp 1: 2 ngày làm việc + Trường hợp 2: 9 ngày làm việc

	+ Trường hợp 2: thay đổi các nội dung khác tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.		
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			03-10 ngày làm việc

I.6. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc

Bước 5	<p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p> <p>* Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa vào khai thác, vận hành thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án.</p> <p>* Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án theo các bước nêu trên, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.</p>	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	<p>- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến;</p> <p>- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)</p>	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.7. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<p>- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức;</p> <p>- Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.</p>	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm

2	quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư		việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý quyết định chấp thuận chủ trương điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. * Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đã đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư. * Đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 117 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.8. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
--------	--------------------	-----------------------------	---------------------

công việc			
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh)	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

1.9. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công	Thời gian
------------	---------------------------	-------------------------------	------------------

tự công việc		việc	thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.10. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
-------------------------	---------------------------	------------------------------------	----------------------------

Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.11. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức;	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công	½ ngày làm việc

	- Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh dự án thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó	Các sở, ban, ngành liên quan	15 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để quyết định chấp thuận điều chỉnh hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND	Phòng Nghiệp vụ	6,5 ngày làm việc
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	7 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			32 ngày làm việc

I.12. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm	½ ngày làm việc

	và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	Ban quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	6 ngày làm việc
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan	5 ngày làm việc
Bước 4	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			12 ngày làm việc

I.13. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	4 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công	½ ngày làm việc

	cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

I.14. Thủ tục điều chỉnh, gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 18 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Phòng Nghiệp vụ	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Các sở, ban, ngành liên quan	07 ngày làm việc
Bước 4	Ban Quản lý xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP để gia hạn đối với trường hợp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban	Phòng Nghiệp vụ	4,5 ngày làm việc
Bước 5	Đối với trường hợp chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh, Ban Quản lý xem xét điều kiện gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật Đầu tư và khoản 4 Điều 27 của Nghị định số 31/2021/NĐ-	UBND tỉnh	03 ngày làm việc

	CP đề lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			18 ngày làm việc

I.15. Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan	Phòng Nghiệp vụ	04 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

I.16. Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Ngay thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận	Công chức/viên chức của	½ ngày làm

1	hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	việc
Bước 2	Ban Quản lý tiếp nhận thông báo của nhà đầu tư và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan	Phòng Nghiệp vụ	Ngay thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

I.17. Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03-05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý cấp lại hoặc hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	- Cấp lại: 04 ngày làm việc - Hiệu đính: 02 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			03-05 ngày

	làm việc
--	-----------------

I.18. Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư	Phòng Nghiệp vụ	02 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			03 ngày làm việc

I.19. Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc

	tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp		
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

1.20. Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

I.21. Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ dự án đầu tư.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

II. Lĩnh vực Quản lý công sản**II.1. Thủ tục Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.**

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc

	thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ cùng với việc xác định và thông báo số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp		
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			

II.2. Thủ tục Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý Khu công nghệ cao xác định và ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.	Phòng Nghiệp vụ	14 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

III. Lĩnh vực Quy hoạch và Xây dựng.

III.1. Thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian không quá 35 ngày đối với dự án nhóm A, không quá 25 ngày đối với dự án nhóm B, không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định này;	Phòng Nghiệp vụ	05 ngày làm việc
Bước 3	Gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy để thực hiện lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở trong trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu.	Cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy	Nhóm A: 24 ngày làm việc; Nhóm B: 14 ngày làm việc; Nhóm C: 04 ngày làm việc
Bước 4	Nhà đầu tư thực hiện việc bổ sung hồ sơ nếu nhận được yêu cầu của Ban Quản lý	Nhà đầu tư	20 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15/25/35

	ngày làm việc
--	----------------------

III.2. Thẩm định và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; không quá 30 ngày đối với công trình cấp II, cấp III; không quá 20 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định này;	Phòng Nghiệp vụ	05 ngày làm việc
Bước 3	Gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy để thực hiện lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở trong trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu.	Cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy	Cấp I: 34 ngày làm việc; Cấp II: 24 ngày làm việc; Cấp III: 14 ngày làm việc
Bước 4	Nhà đầu tư thực hiện việc bổ sung hồ sơ nếu nhận được yêu cầu của Ban Quản lý	Nhà đầu tư	20 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông	½ ngày làm việc

	nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	ngành ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			20/30/40 ngày làm việc

III.3. Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa	Phòng Nghiệp vụ	06 ngày làm việc
Bước 3	Ban Quản lý hướng dẫn Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ để đầy đủ hoặc thông báo đến Nhà đầu tư về lý do không cấp giấy phép	Phòng Nghiệp vụ; Nhà đầu tư	06 ngày làm việc
Bước 4	Các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; Ban Quản lý căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng	Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.	07 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng	½ ngày làm việc

		công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

III.4. Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa	Phòng Nghiệp vụ	06 ngày làm việc
Bước 3	Ban Quản lý hướng dẫn Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ để đầy đủ hoặc thông báo đến Nhà đầu tư về lý do không cấp giấy phép	Phòng Nghiệp vụ; Nhà đầu tư	06 ngày làm việc
Bước 4	Các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; Ban Quản lý căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng	Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.	07 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận	½ ngày làm việc

		hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

III.5. Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa	Phòng Nghiệp vụ	06 ngày làm việc
Bước 3	Ban Quản lý hướng dẫn Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ để đầy đủ hoặc thông báo đến Nhà đầu tư về lý do không cấp giấy phép	Phòng Nghiệp vụ; Nhà đầu tư	06 ngày làm việc
Bước 4	Các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; Ban Quản lý căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng	Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.	07 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành	½ ngày làm việc

	chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:		20 ngày làm việc

III.6. Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa	Phòng Nghiệp vụ	06 ngày làm việc
Bước 3	Ban Quản lý hướng dẫn Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ để đầy đủ hoặc thông báo đến Nhà đầu tư về lý do không cấp giấy phép	Phòng Nghiệp vụ; Nhà đầu tư	06 ngày làm việc
Bước 4	Các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; Ban Quản lý căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng	Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.	07 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm

		việc
--	--	-------------

III.7. Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ do Ban Quản lý cấp giấy phép xây dựng	Phòng Nghiệp vụ	04 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

III.8. Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng	½ ngày làm việc

	giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	Ban Quản lý kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ do Ban Quản lý cấp giấy phép xây dựng	Phòng Nghiệp vụ	04 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

III.9. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý thực hiện kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công thì thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu và kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng. Ban Quản lý ra thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.	Phòng Nghiệp vụ	19 ngày làm việc

Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

III.10. Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý xem xét ra văn bản thông báo ý kiến chấp thuận (yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện các kiến nghị của tổ chức đánh giá an toàn để công trình đáp ứng các yêu cầu về an toàn) hoặc không chấp thuận báo cáo kết quả đánh giá an toàn (yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức thực hiện đánh giá lại hoặc đánh giá bổ sung). Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy công trình không đảm bảo điều kiện an toàn thì yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện quy định về xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng tại Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.	Phòng Nghiệp vụ	13 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	½ ngày làm việc

	nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	ngành ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết:			14 ngày làm việc

III.11. Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp

- Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Quét (scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Nghiệp vụ xử lý hồ sơ.	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Ban Quản lý xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.	Phòng Nghiệp vụ	13 ngày làm việc
Bước 3	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức/viên chức của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			14 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1509/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 291/TTr-SNN ngày 21/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo quy định (chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ QUY TRÌNH NỘI
BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 16/12/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đ/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc thú y; - Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung các	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

					Thông tư về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
--	--	--	--	--	---

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý Thuốc và Thức ăn chăn nuôi của Chi cục Chăn nuôi và Thú y xử lý hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	Phòng Quản lý Thuốc và Thức ăn chăn nuôi – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	½ ngày làm việc
Bước 3	Kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y	Phòng Quản lý Thuốc và Thức ăn chăn nuôi; Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện	04 ngày làm việc
Bước 4	Thẩm định kết quả kiểm tra cơ sở; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt	Phòng Quản lý Thuốc và Thức ăn chăn nuôi – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	02 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y	½ ngày làm việc
Bước 6	- Làm thủ tục phát hành văn bản - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí	Văn thư Chi cục Chăn nuôi và Thú y	½ ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		08 ngày làm việc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.